



The World Bank



ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

BẰNG CHỨNG TỪ THỰC TẾ

Hà Nội - 2015

ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC BẰNG CHỨNG TỪ THỰC TẾ

Lê Duy Bình
Đoàn Hồng Quang

Hà Nội - 2015

MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp Nhà nước là một khu vực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế này vẫn tiếp tục được khẳng định trong các văn kiện và chính sách của Chính Phủ Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của khu vực này so với nguồn lực mà nó được phân bổ vẫn luôn là một vấn đề gây không ít tranh luận.

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã tiến hành một loạt các cải cách về mặt chính sách, pháp luật và khung khổ pháp lý nhằm hỗ trợ cho quá trình cải cách DNNN, nhằm giảm bớt những đối xử đặc biệt hoặc ưu tiên dành cho khu vực doanh nghiệp này.

Cho tới nay, sau nhiều cải cách, đặc biệt với các nỗ lực trong khuôn khổ các hiệp định thương mại song phương và đa phương, như US-BTA, WTO, AFTA, và tới đây là TPP, về pháp lý, chính sách dường như rất ít thấy sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, xét từ bản chất của các quy định và trường hợp cụ thể, và các ứng xử thực tế, dễ dàng nhận thấy những khác biệt trong ưu đãi đầu tư giữa 3 khu vực, trong đó DNNN vẫn nhận được nhiều ưu ái và đối xử đặc biệt.

Tài liệu này được xây dựng với mục đích thu thập và đánh giá nhanh những bằng chứng về sự đối xử ưu ái đó. Do được thực hiện trong một thời gian ngắn, Nhóm nghiên cứu nỗ lực lược lặt những ví dụ từ thực tiễn, xâu chuỗi và sắp xếp chúng thành hệ thống để có thể phân nào phác họa về sự phân biệt đối xử này. Những vấn đề nêu ra tại bản báo cáo này cần được phân tích ở một mức độ sâu hơn nữa để có thể đưa ra các khuyến nghị chính sách có ý nghĩa trong bối cảnh của Việt Nam.

Tài liệu này được thực hiện bởi Lê Duy Bình (Economica Vietnam) và Đoàn Hồng Quang (World Bank), với sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ nghiên cứu của Economica Vietnam gồm Trương Đức Trọng và Nguyễn Thúy Nhị.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
DANH MỤC HỘP	6
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	8
1. Quá trình đổi mới và phát triển DNNN.....	8
2. Tình hình hoạt động của DNNN	8
II. ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC -BẰNG CHỨNG TỪ THỰC TẾ	20
1. DNNN được tiếp cận dễ dàng tới nguồn vốn tín dụng, ODA và vốn vay từ nước ngoài	20
2. DNNN được vay vốn không cần tài sản thế chấp hoặc được Chính phủ bảo lãnh bằng cách này hay cách khác	21
3. Những khoản vay không được bảo lãnh vẫn được Nhà nước đứng ra hoàn trả hộ khi DNNN không trả được nợ.....	24
4. Được tiếp cận vốn cho vay theo chỉ định.....	25
5. Khi không trả được nợ, DNNN được nhà nước hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau như khoan nợ - giãn nợ.....	26
6. Được dùng tiền ngân sách hoặc có gốc gác là tiền ngân sách để cơ cấu nợ	27
7. Doanh nghiệp Nhà nước được trực tiếp rót vốn từ NSNN	28
8. Được bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn có gốc gác là NSNN.....	30
9. Được trợ giá hoặc các ưu đãi đặc biệt.....	31
10. Lỡ nhưng không bị lo bị phá sản như doanh nghiệp tư nhân.....	32
11. Một số DNNN có sai phạm về không trung thực khi khai thuế, kết quả kinh doanh ở mức độ lớn nhưng người đại diện pháp luật của công ty không bị xử lý theo pháp luật....	33
12. Doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa không chấp hành các quy định về công bố thông tin giống như các công ty cổ phần tư nhân đại chúng.....	34
13. Kỳ luật tài chính lỏng lẻo, không chịu sự giám sát chặt chẽ của các cổ đông giống như doanh nghiệp tư nhân	35
14. Thiên hướng DNNN mở rộng hoặc ôm hàng loạt lĩnh vực kinh tế vẫn luôn luôn thường trực.....	37
15. Bộ ngành sử dụng biện pháp hành chính, công văn chỉ đạo nhằm can thiệp hỗ trợ khi DNNN gặp khó khăn hay vấn đề khó giải quyết	38

16. Chỉ gần đây các DNNN mới phải chi trả cổ tức cho cổ đông là Nhà nước và cho tới nay nhiều DNNN vẫn không phải chi trả cổ tức.....	39
17. Bỏ quên hàng ngàn tỉ đồng lợi nhuận của nhà nước từ khoản đầu tư vào tại các công ty khác - điều chỉ có thể xảy ra ở DNNN	40
18. Có cơ hội tiếp cận thông tin chính sách và tác động trực tiếp tới chính sách	41
19. Trợ giá cho cho doanh nghiệp nhà nước	41
20. Trong các lĩnh vực sản phẩm độc quyền, các DNNN được hưởng lợi từ sự không minh bạch về giá và dường như luôn nhận được sự “cảm thông” của bộ chủ quản	42
TÀI LIỆU THAM KHẢO	44

DANH MỤC HÌNH

Biểu đồ 1. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp	15
Biểu đồ 2. Thu nhập bình quân trên một lao động (giai đoạn 2005 -2012)	16
Biểu đồ 3. Doanh thu bình quân trên một lao động (năm 2012).....	16
Biểu đồ 4. Tỷ trọng DNNN đang hoạt động năm 2012 phân theo quy mô lao động.....	16
Biểu đồ 5. Tỷ trọng DNNN đang hoạt động năm 2012 phân theo quy mô vốn	16
Biểu đồ 6. Nợ của DNNN qua các năm	17
Biểu đồ 8. Số doanh nghiệp Cổ phần hóa	19
Biểu đồ 9. Tỷ trọng vốn từ phát hành giấy tờ có giá có bảo lãnh của Chính phủ và uỷ thác đầu tư từ vốn ODA trong tổng nguồn vốn của VDB.....	21
Biểu đồ 10. Ước dư nợ cho vay DNNN của VDB cho DNNN và các tập đoàn qua	21
Biểu đồ 11. Tỷ trọng nợ của DNNN được Chính phủ bảo lãnh (tính trên tổng dư nợ của ngành ngân hàng và dư nợ của VDB đối với khu vực DNNN).....	24
Biểu đồ 12. Tỷ trọng nợ của DNNN, bao gồm cả nợ nước ngoài, được Chính phủ bảo lãnh (tính trên tổng nợ phải trả của DNNN).....	24

DANH MỤC HỢP

Hợp 1. Chính phủ bảo lãnh cho 16 DA xi măng vay 1.365 triệu USD	24
Hợp 2. Vinashin được vay với lãi suất 0% để trả nợ lương theo Quyết định của Thủ tướng. 25	
Hợp 3. Vinalines có thêm hàng trăm tỉ đồng để tái cơ cấu nợ nhờ bán Cảng Hải Phòng	28
Hợp 4. Quy định về nộp đơn mở thủ tục phá sản đối với DNNN trong Luật Phá sản 2004... 32	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	10
Bảng 2. Một số chỉ số về năng lực hoạt động của DNNN so với mức trung bình chung của các doanh nghiệp Việt Nam.....	11
Bảng 3. Một số chỉ tiêu về cải thiện hiệu suất hoạt động tài chính của các DNNN năm 2005, 2012	13
Bảng 4. Tổng số lao động trong các DN	14
Bảng 5. Nợ của DNNN qua các năm	17
Bảng 6. Tỷ suất sinh lợi của DNNN và DN niêm yết 3 năm trở lại đây.....	18
Bảng 7. Ước tính về mức độ bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay và khoản nợ phải trả của các DNNN.....	23

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	:	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
CPH	:	Cổ phần hóa
DATC	:	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam
DN	:	Doanh nghiệp
DNNN	:	Doanh nghiệp Nhà nước
EVN	:	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
FDI	:	Đầu tư Trực tiếp nước ngoài
HDQT	:	Hội đồng Quản trị
IPO	:	Chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
MOF	:	Bộ Tài chính
NHTM	:	Ngân hàng Thương mại
NSNN	:	Ngân sách Nhà nước
ODA	:	Hỗ trợ Phát triển chính thức
PVN	:	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
ROA	:	Tỷ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	:	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROS	:	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu
SBV	:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SCIC	:	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
SGRF	:	Quỹ dự trữ Quốc gia Oman
TCT	:	Tổng công ty
TĐ	:	Tập đoàn
TKV	:	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
TPP	:	Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương
TTCK	:	Thị trường Chứng khoán
UBCK	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UDIC	:	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đô thị
US-BTA	:	Hiệp định Thương mại Song phương Hoa Kỳ - Việt Nam
USD	:	Đô la Mỹ
VDB	:	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
VND	:	Việt Nam Đồng
VNPT	:	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
WTO	:	Tổ chức Thương mại Thế giới

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Quá trình đổi mới và phát triển DNNN

Quá trình đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng là quá trình đổi mới, sắp xếp lại DNNN. Cùng với những tiến bộ và sự phát triển của nền kinh tế, DNNN cũng có những thay đổi nhất định trong suốt quá trình đổi mới. Nhìn chung, có thể chia quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước thành 3 giai đoạn chính: Giai đoạn 1980-1986; Giai đoạn 1986-2001 và từ năm 2001 đến nay.

Khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1986 được coi là khoảng thời gian thí điểm cho công cuộc đổi mới của Việt Nam. Theo đó, các DNNN được nói lỏng hơn trong cơ chế quản lý. Tuy nhiên, hoạt động của các DNNN vẫn mang tính chỉ đạo, nhận những ưu tiên và làm việc theo kế hoạch của nhà nước. Trong giai đoạn này, vai trò của DNNN luôn được bộc lộ rõ nét.

Giai đoạn từ 1986 đến 2001 được đánh dấu bởi chương trình cải cách kinh tế và một số mặt xã hội năm 1986. DNNN cũng như các hình thức doanh nghiệp khác có những thay đổi cơ bản, để phục vụ cho mục tiêu chuyển nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường theo định hướng của XHCN. Quyết định 217/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng tháng 11/1987, tiếp sau đó là Nghị định 50/HĐBT (3-1988), Luật Doanh nghiệp Nhà nước ban hành tháng 4/1995 tạo tiền đề luật pháp và cơ sở để các DNNN hoạt động theo hướng thị trường. Ở giai đoạn này, DNNN chiếm trên 35% GDP và nộp ngân sách nhà nước 60%.

Giai đoạn từ năm 2001 đến nay được đặc trưng bằng quá trình Cổ phần hóa DNNN. Tiếp sau những đổi mới về định hướng phát triển các DNNN theo hướng thị trường, ở giai đoạn này, Chính phủ tập trung vào tổ chức lại các DNNN. Quyết định số 929 / QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt một kế hoạch tái cơ cấu mới theo hướng tạo điều kiện cổ phần hóa thêm, sắp xếp lại ngành nghề kinh doanh và dự án đầu tư và thoái vốn từ đầu tư không cốt lõi.

DNNN luôn có những đóng góp tích cực cho GDP và NSNN, có sự điều chỉnh cùng với sự phát triển và đổi mới kinh tế đất nước. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những vấn đề gây bàn cãi về hiệu quả hoạt động của DNNN và nguồn lực bỏ ra thể hiện một phần thông qua tình hình hoạt động.

2. Tình hình hoạt động của DNNN

DNNN đóng vai trò quan trọng, song, tỷ trọng DNNN trong nền kinh tế đang có xu hướng giảm

Vai trò của DNNN trước hết được khẳng định, bởi chủ trương, chính sách của Chính phủ về vai trò thiết yếu của Kinh tế Nhà nước, trong đó bao hàm DNNN. Theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khoá IX (2001) nêu rõ “DNNN giữ vị trí *then chốt* trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết kinh tế vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là *chủ lực* trong hội nhập kinh tế quốc tế”. Trên thực tế, vai trò của DNNN đã có những sự thay đổi nhất định trong những năm gần đây.

DNNN thể hiện tầm quan trọng của mình thông qua sự *đóng góp vào NSNN* và *đóng góp vào GDP*. Trong giai đoạn từ năm 2005 - 2010, DNNN luôn đóng góp một tỷ lệ cao vào NSNN (trên 17% từ năm 2005 đến nay). Ước tính sơ bộ vào năm 2012, DNNN đóng góp vào NSNN 143.618 tỷ VND, tăng gấp 3,7 lần so với năm 2005, cao gấp 1,7 lần so với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 1,5 lần so với thu ngân sách từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước.¹ Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ trọng đóng góp của DNNN vào NSNN là không ổn định qua các năm. Về tỷ trọng đóng góp vào GDP, DNNN đóng góp 34,72% vào GDP cả nước (năm 2009) và 32,4% (năm 2013)². Từ lâu, DNNN vẫn được coi là một nguồn lực đóng góp tương đối lớn cho GDP. Tuy nhiên, ở điểm nổi bật này, DNNN cũng đang thể hiện sự sụt giảm nhất định: tỷ trọng đóng góp vào GDP của DNNN giảm qua những năm gần đây.

Số lượng DNNN giảm đáng kể

Trong những năm qua, số lượng doanh nghiệp Nhà nước đã giảm đáng kể. Năm 2005 có 4.986 DNNN, chiếm 3,83% trong tổng số doanh nghiệp. Theo số liệu ước tính sơ bộ năm 2013, số lượng DNNN đã giảm 847 doanh nghiệp, tương đương với 20,73% số lượng DNNN năm 2005. Do đó, cơ cấu DN nhà nước chiếm chưa đến 1% trong tổng số DN. Trong số 3.239 DNNN năm 2013, có 1.792 DNNN trung ương và 1.447 DNNN địa phương. Thực tế, trong những năm gần đây, Chính phủ liên tục đóng cửa và sáp nhập các Doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, chuyển giao, khoán... vốn DNNN. Do đó, bộ máy DNNN đã có phần gọn nhẹ hơn về số lượng.

¹ Niên giám thống kê (2013), tr.159

² Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2014), “Báo cáo giám sát thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng”, 1/11/2014.

**Bảng 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm
31 tháng 12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

Năm	2005	2010	2011	2012	2013
Doanh nghiệp (Số DN)	106616	236584	279360	324691	346777
DN nhà nước	4086	3360	3281	3 265	3239
DN tư nhân	98833	226676	268831	312416	334562
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3697	6548	7248	9010	8976
Cơ cấu (%)	100	100	100	100	100
DN Nhà nước (%)	3,83	1,42	1,18	1,00	0,93
DN tư nhân (%)	92,70	95,81	96,23	96,23	96,48
DN có vốn đầu tư nước ngoài (%)	3,47	2,77	2,59	2,77	2,59

Nguồn: Niên giám thống kê (2013), tr. 205

Tính đến đầu năm 2013, số lượng doanh nghiệp của 73 tập đoàn, tổng công ty 100% vốn nhà nước lên đến 2.040 doanh nghiệp, trong đó có 1.047 công ty con và 966 công ty liên kết. Các tập đoàn, tổng công ty có số lượng doanh nghiệp lớn nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (250); Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (163), Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (85); Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam (70), Tập đoàn Dệt may Việt Nam (60)³...

Gần đây nhất, khi Luật doanh nghiệp 2014⁴ (sửa đổi) quy định các Doanh nghiệp phải do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới được coi là DNNN. Trước đó, theo luật Doanh nghiệp năm 2005⁵, DNNN là Doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ. Cùng với những nỗ lực cổ phần hóa, theo quy định mới này, số lượng DNNN chắc chắn còn tiếp tục giảm. Bên cạnh đó, các khoản trợ cấp hay các bảo vệ dành cho DNNN cũng nên cân đối lại cho tương xứng với nguồn lực đầu vào, mặt khác, phù hợp với các quy định quốc tế, giúp Việt Nam dễ dàng vượt qua các thách thức trên bàn đàm phán song phương, đa phương.

³ Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2014), “Báo cáo giám sát thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng”, 1/11/2014.

⁴Khoản 8, điều 4, Luật doanh nghiệp (2014). Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

⁵Khoản 22, điều 4, Luật doanh nghiệp (2005). Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Một số chỉ số năng lực hoạt động của DNNN

Quy mô vốn chủ sở hữu của DNNN tăng đáng kể qua các năm, năm 2012 vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các DNNN tăng gấp 3,4 lần từ 1444,9 nghìn tỷ đồng năm 2005 lên đến 4908,4 nghìn tỷ đồng năm 2012. Đáng lưu ý, hầu hết là tăng vốn sản xuất của khu vực DNNN trung ương. Năm 2012, số vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực này cao gấp 10 lần so với khu vực DNNN địa phương. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cơ cấu vốn của DNNN so với các loại hình DN khác cũng đã có phần giảm nhẹ, từ 50% năm 2005 xuống còn 32,31% năm 2012. Thay vào đó, khối DN ngoài nhà nước đang thu hút ngày càng nhiều hơn nguồn vốn đầu tư. Điều này là phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường.

Cùng với tổng vốn chủ sở hữu, *tổng tài sản cố định của DNNN* cũng tăng đáng kể. Đến năm 2012, khối DNNN chiếm tỷ trọng cao nhất (40,95%) trong cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp trong cả nước. Giá trị tài sản này tăng không ngừng qua các năm. Hầu hết các DNNN có quy mô lớn hơn so với khối DNNN tư nhân. Vì lẽ đó, giá trị tài sản cố định của các DNNN cao hơn hẳn là điều dễ hiểu, đặc biệt là khối DNNN trung ương. Chỉ xét riêng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn, DNNN trung ương cũng có tài sản gấp 10,3 lần so với DNNN địa phương (năm 2012). Mặc dù chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị tài sản cố định, song tốc độ tăng trưởng giá trị này của DNNN đang ngày càng bị bỏ xa so với khối doanh nghiệp tư nhân. Cụ thể, năm 2012 so với năm 2005, mức độ tăng trưởng giá trị tài sản cố định của DNNN là 513,13 %. Trong khi đó, tỷ lệ này của khối DN ngoài nhà nước cao gấp đôi (1.271,93 %).

Bảng 2. Một số chỉ số về năng lực hoạt động của DNNN so với mức trung bình chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	2005	2012	MỨC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2005 - 2012
Tổng vốn chủ sở hữu toàn khu vực DN	Nghìn tỷ đồng	2655,2	15189,8	572,1 %
Tổng vốn chủ sở hữu của DNNN	Nghìn tỷ đồng	1444,9	4908,4	339,7 %
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn toàn khu vực DN	Nghìn tỷ đồng	946,9	6097,1	643,9 %

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	2005	2012	MỨC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2005 - 2012
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn DNNN	Nghìn tỷ đồng	486,6	2496,9	513,1 %
Lợi nhuận trước thuế toàn khu vực DN	Nghìn tỷ đồng	98,4	358,8	364,6 %
Lợi nhuận trước thuế DNNN	Nghìn tỷ đồng	28,5	170,7	599,4 %
Doanh thu thuần toàn khu vực DN	Nghìn tỷ đồng	2140,6	11167,8	521,7 %
Doanh thu thuần DNNN	Nghìn tỷ đồng	838,4	2941,3	350,8 %
Vốn chủ sở hữu trung bình/1 DN	Tỷ đồng	24,9	46,8	
DNNN	Tỷ đồng	353,6	1503,3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn /1DN	Tỷ đồng	8,8	18,8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn /DNNN	Tỷ đồng	119,1	764,8	
Lợi nhuận trước thuế/1DN	Tỷ đồng	0,9	1,1	
Lợi nhuận trước thuế/DNNN	Tỷ đồng	6,9	52,3	
Doanh thu thuần/DN	Tỷ đồng	20,1	34,4	
Doanh thu thuần/ DNNN	Tỷ đồng	205,2	900,9	

Nguồn: Niên giám thống kê (2013) và ước tính của tác giả

Đễ dàng nhận thấy, các DNNN có sự gia tăng cả về quy mô vốn chủ sở hữu và tài sản cố định. Đây là điều kiện nền tảng tốt để mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế. Thực tế, trong những năm qua, một số chỉ tiêu thể hiện năng lực hoạt động của DNNN cũng đạt được những dấu hiệu tích cực nhất định như *lợi nhuận, doanh thu thuần*. Bảng 2 dưới đây cụ thể hơn các chỉ tiêu trên.

Nhìn chung, lợi nhuận trước thuế và doanh thu thuần của khu vực DNNN tập trung chủ yếu vào DNNN trung ương. Khối này thường đạt được lợi nhuận, doanh thu cao gấp 5 đến 6 lần so với khối DNNN địa phương. Thực tế, doanh thu lợi nhuận tập trung ở các tập đoàn lớn như: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Viettel, Bru Chính Viễn Thông... Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế và doanh thu thuần của khối DNNN đều tăng. Đặc biệt, tốc độ

tăng của lợi nhuận trước thuế DNNN năm 2012 so với năm 2005 (là 599,41%) cao hơn mức tăng trung bình của khối doanh nghiệp nói chung (364,57%), cao hơn cả tốc độ tăng của tổng tài sản cố định và tổng vốn chủ sở hữu. Ở khía cạnh này, mặc dù doanh thu mà khối DNNN đạt được trong những năm qua tăng liên tục qua các năm, song, mức tăng trưởng của doanh thu vẫn chưa đuổi kịp mức trung bình của các DN nói chung, đặc biệt, còn thấp hơn mức tăng của tổng tài sản.

Tiếp tục so sánh với mức trung bình chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, dễ dàng nhận thấy DNNN sở hữu nguồn vốn cao hơn nhiều so với mức trung bình và ngày càng gia tăng khoảng cách. Đến năm 2012, DNNN có nguồn vốn trung bình tính trên mỗi doanh nghiệp cao gấp 32 lần so với mức trung bình chung. Ở một góc độ khác, các DNNN cũng đạt được mức lợi nhuận và doanh thu tính trên mỗi doanh nghiệp cao hơn so với mức trung bình. Cụ thể, năm 2012 khối DNNN đạt Doanh thu tính trên một doanh nghiệp cao gấp 26 lần và lợi nhuận trên một doanh nghiệp là 47 lần so với mức trung bình của các doanh nghiệp trong cả nước.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu về cải thiện hiệu suất hoạt động tài chính của các DNNN năm 2005, 2012

Chỉ tiêu	2005	2012
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (toàn bộ khu vực DN)	2,80	2,49
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (DNNN)	2,97	1,97
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/lợi nhuận (toàn bộ khu vực DN)	26,98	42,33
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/lợi nhuận (DNNN)	50,75	28,76
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/doanh thu (toàn bộ khu vực DN)	1,24	1,36
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/doanh thu (DNNN)	1,72	2,02

Nguồn: Niên giám thống kê (2013) và tính toán của tác giả

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2005 để tạo ra một đồng tài sản DNNN phải bỏ ra 2,97 đồng vốn. Tương tự, để tạo ra một đồng lợi nhuận, DNNN phải đầu tư 50,75 đồng vốn. Năm 2012, số vốn chủ sở hữu phải bỏ ra để tạo một đồng tài sản hay một đồng lợi nhuận đã có xu hướng giảm nhẹ, thậm chí thấp hơn mức trung bình cả nước (Bảng 3). Tuy nhiên, để tạo ra một đồng doanh thu, DNNN phải bỏ ra 1,72 đồng vốn (2005). Đến năm 2012, phải mất đến 2,02 đồng vốn để tạo ra một đồng doanh thu, trong khi mức trung bình của các DN Việt Nam là 1,36 đồng.

Những con số này đã nói lên khá nhiều điều về chất lượng tăng trưởng của khu vực DNNN Việt Nam. Rõ ràng, DNNN chiếm một tỷ lệ cao về nguồn lực vật chất (vốn chủ

sở hữu, tài sản cố định). Với những điều kiện cơ bản tốt hơn, DNNN cũng có những cải thiện về hiệu quả về hoạt động tài chính và khả năng tạo lợi nhuận. Bằng chứng là lợi nhuận và doanh thu trung bình của một DNNN cao hơn hẳn so với mức bình quân chung. Mặc dù vậy, hiệu quả hoạt động của khu vực này cũng còn tồn tại nhiều vấn đề phải bàn cãi, khi DNNN phải bỏ ra quá nhiều vốn để tạo một đồng doanh thu. Thêm nữa, lợi nhuận mà khu vực này đạt được chủ yếu tập trung vào các tập đoàn lớn, trong khi tỷ lệ tương tự ở DNNN địa phương là rất nhỏ.

Lao động và Năng suất lao động tại khu vực DNNN

Khu vực DNNN dường như không tạo thêm việc làm mới trong những năm gần đây

Năm 2013, DNNN thu hút 1606,4 nghìn lao động, chiếm 14,49% trong tổng số lao động toàn quốc. Từ năm 2005 đến nay, DNNN không tạo thêm việc làm mới. Mức độ tăng trưởng lao động của khu vực DNNN năm 2012 so với năm 2005 là 78,83%. Ngược lại khu vực Doanh nghiệp tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài liên tục gia tăng số lượng lao động trong các khu vực này. Năm 2012, DN tư nhân tạo thêm 5094,1 việc làm mới (mức độ tăng trưởng số lao động so với năm 2005 là 239,75%), DN có vốn đầu tư nước ngoài cũng thu hút thêm 1055,6 lao động so với cùng kỳ năm trước đó. Giải thích cho nguyên nhân trên có thể bắt đầu từ sự lớn mạnh của các DN tư nhân và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Cùng với sự mở cửa thị trường, các cơ chế thông thoáng hơn trong kinh doanh, mà các khu vực kể trên tăng trưởng mạnh, thu hút thêm lao động. Mặt khác, nhiều DNNN bị đóng cửa hoặc sáp nhập theo chương trình chính phủ cũng là một trong những nguyên nhân khách quan làm giảm lao động tại các DNNN. Bảng 4 dưới đây cung cấp thông tin cụ thể hơn về biến động trong số lượng lao động trong khu vực DNNN giai đoạn 2005 -2012.

Bảng 4. Tổng số lao động trong các DN

Đơn vị: Nghìn lao động

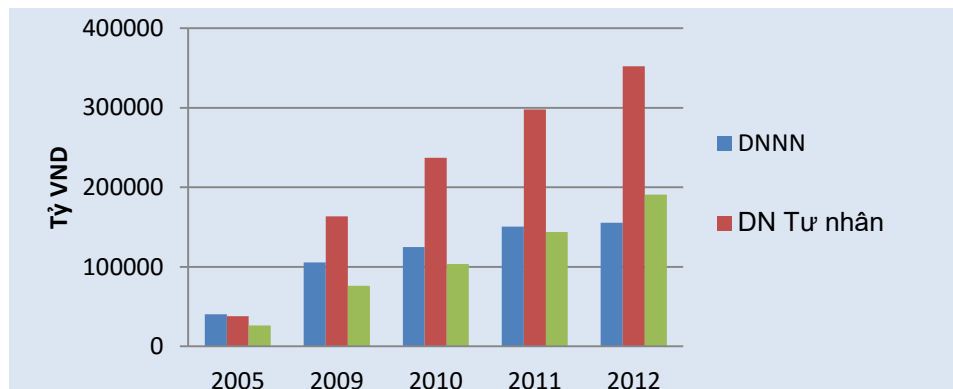
Doanh nghiệp	2005	2009	2010	2011	2012
DNNN	2037,7	1796,9	1691,8	1664,4	1606,4
DN tư nhân	2819,0	5002,5	5983,0	6680,6	6758,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1220,6	1919,6	2156,1	2550,6	2720,0

Nguồn: Niên giám thống kê (2013), tr.214

Hiệu quả hoạt động của lao động khu vực DNNN chưa đạt như mong muốn

Nếu sự giảm xuống của số lượng lao động trong khu vực DNNN là có thể lý giải được, thì tổng thu nhập của người lao động trong DNNN thấp hơn hẳn là một trong những bằng chứng cho sự làm việc kém hiệu quả của khu vực này. Biểu đồ 1 dưới đây so sánh sự thay đổi thu nhập qua các năm giữa 3 khu vực: DNNN; DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó DNNN dần dần làm mất vị trí dẫn đầu của mình trong việc tạo ra thu nhập cho lao động (năm 2005), trở thành khu vực ít tạo ra doanh thu cho lao động nhất (năm 2012).

Biểu đồ 1. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp



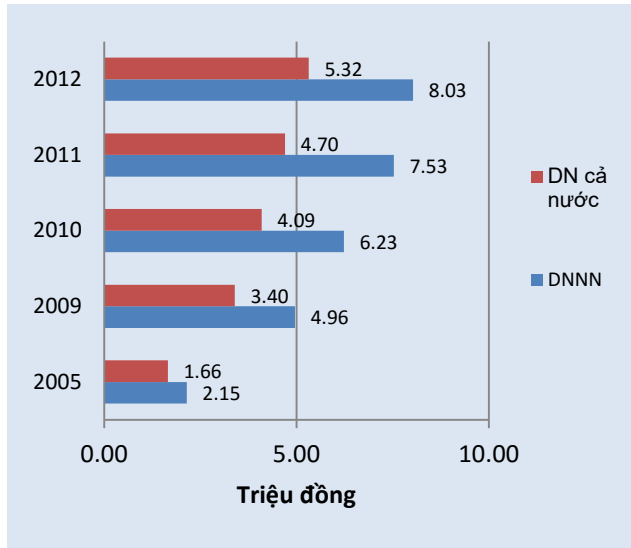
Nguồn: Niên giám thống kê (2013) và tính toán của tác giả

Biểu đồ 2 và biểu đồ 3 dưới đây thể hiện một số chỉ số sử dụng lao động trong khối DNNN so với DN trên toàn quốc. Cùng với sự phát triển của kinh tế, giai đoạn 2005-2012, thu nhập bình quân theo tháng trên một lao động nói chung, lao động thuộc khối DNNN nói riêng đều có sự gia tăng đáng kể.

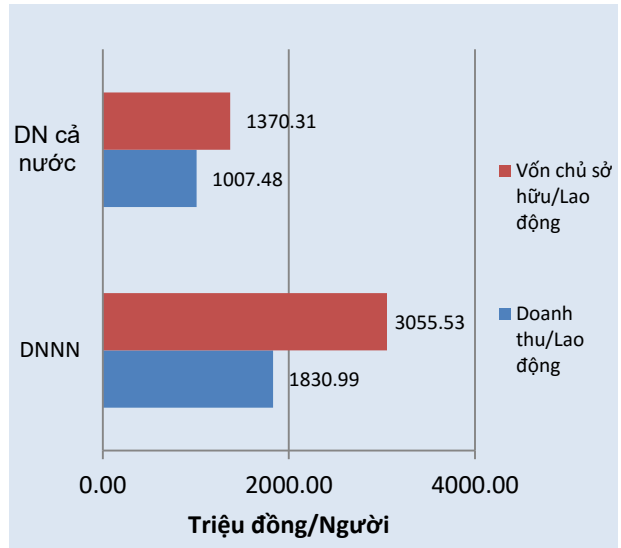
Chỉ xét riêng năm 2012, Doanh thu bình quân mà một lao động trong khối DNNN tạo ra tăng 445% so với cùng kỳ năm 2005. Trong khi đó, thu nhập theo tháng của lao động trong khu vực này năm 2012 chỉ tăng 374% so với năm 2005.

Rõ ràng, tốc độ tăng thu nhập còn khoảng cách tương đối lớn với tốc độ tăng doanh thu. Mặt khác, một lao động trong khu vực DNNN sở hữu nguồn vốn cao hơn nhiều so với mức trung bình chung của tất cả các DN. Với nguồn vốn cao như vậy, hiệu quả lao động mà khu vực DNNN chưa thực tương xứng.

Biểu đồ 2. Thu nhập bình quân trên một lao động (giai đoạn 2005 -2012)



Biểu đồ 3. Doanh thu bình quân trên một lao động (năm 2012)

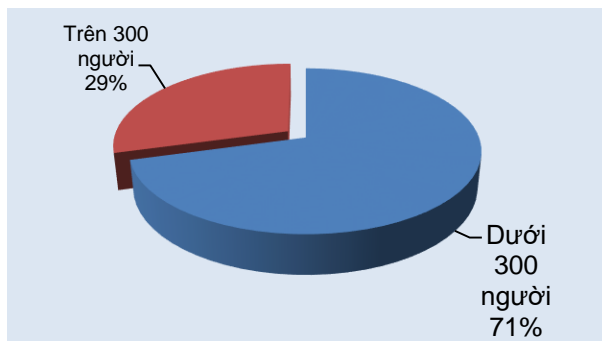


Nguồn: Niên giám thống kê (2013) và tính toán của tác giả

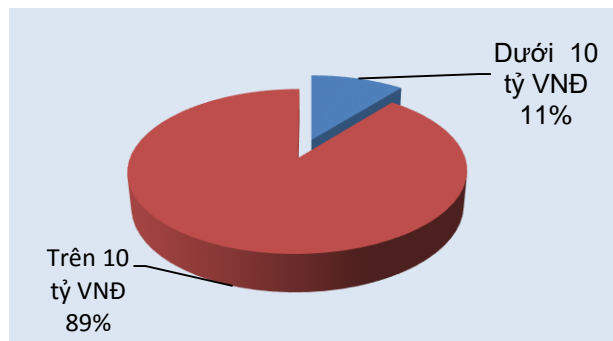
Nhiều DNNN sở hữu quy mô lao động nhỏ và quy mô vốn lớn

Quy mô lao động của DNNN năm 2012 được thể hiện trong biểu đồ 4 dưới đây. Theo đó, các DNNN thường là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, với số lao động ít hơn 300 người. Trong khi đó, hầu hết các DNNN có quy mô lao động lớn là các Doanh nghiệp ở địa phương.

Biểu đồ 4. Tỷ trọng DNNN đang hoạt động năm 2012 phân theo quy mô lao động



Biểu đồ 5. Tỷ trọng DNNN đang hoạt động năm 2012 phân theo quy mô vốn



Nguồn: Niên giám thống kê (2013) và phân tích của tác giả

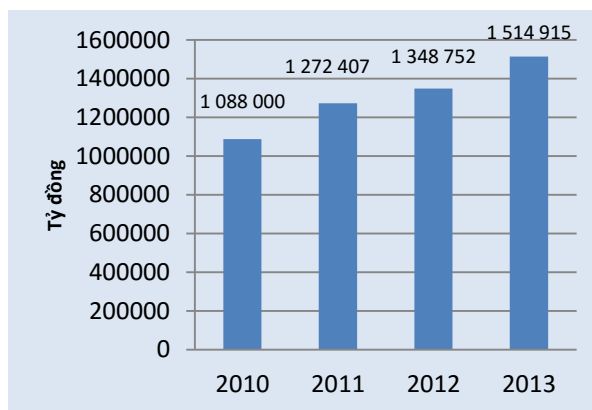
Ngược lại, trong khi quy mô lao động của các DNNN Việt Nam tương đối nhỏ nhưng quy mô vốn lớn (trên 10 tỷ VNĐ) chiếm đến 89% trong số 3239 DNNN năm 2012. Thực tế, mặc dù được ưu đãi một nguồn vốn lớn, song quy mô của các DNNN còn manh mún, chông chéo trên cùng một địa phương. Ở một khía cạnh nào đó, DNNN đang được hưởng ưu đãi lớn về vốn.

DNNN nợ cao trong những năm qua

Mặc dù tổng tài sản của DNNN tăng trong những năm qua, nhưng các DNNN vẫn tồn tại một mức nợ lớn. Theo báo cáo của Bộ Tài chính trình Quốc hội về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp (DN) do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN có cổ phần, vốn góp của Nhà nước (DNNN), Nợ phải trả của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước có tổng số nợ phải trả là tăng 9% so với năm 2012⁶, chủ yếu là nợ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Ngược lại, các TĐ, TCT có tổng nợ phải thu là 298.645 tỷ đồng (bằng 11,3% tổng tài sản), tăng 1,6% so với năm 2012 gồm có 10.329 tỷ đồng nợ phải thu khó đòi là, tăng 15,8% so với năm 2012⁷.

Biểu đồ 6. Nợ của DNNN qua các năm



Nguồn: Bộ Tài chính (2014)

Bảng 5. Nợ của DNNN qua các năm

Chỉ số	Đv	2010	2011	2012	2013
Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	Lần	1,67	1,77	1,82	1,45
Nợ phải trả/tổng tài sản	%	60,00	62,50	54,02	

Nguồn: Bộ Tài chính (2014) và thông tin tại một số báo chí và tạp chí

⁶ Một TĐ, TCT có nợ phải trả cao: Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) với **163.063 tỷ đồng**; Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) **78.583 tỷ đồng**; Tập đoàn Công nghiệp – Than khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) **49.566 tỷ đồng**; Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam vay nợ 47.627 tỷ đồng, Tổng công ty Sông Đà vay nợ 20.357 tỷ đồng..

⁷ Một số TĐ, TCT có nợ phải thu khó đòi cao: Công ty mẹ – Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam có nợ phải thu khó đòi là 11 tỷ đồng; Công ty mẹ – Tổng công ty Chè Việt Nam có nợ phải thu khó đòi 29.187 tỷ đồng

Bên cạnh đó, nợ nước ngoài của các Tập đoàn, Tổng công ty năm 2013 là 194.496 tỷ đồng. Dễ dàng nhận thấy, DNNN ở Việt Nam đang hoạt động phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn vay, trong đó vốn vay nợ trong nước chiếm trên 43% tổng số nợ phải trả. Đây là một dấu hiệu thể hiện sự bất ổn định trong hoạt động tài chính của các DNNN.

Tỷ suất sinh lợi giảm

Cũng theo Báo cáo giám sát thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước Quốc hội (1/11), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của 2 khu vực DNNN và DN niêm yết như sau:

Bảng 6. Tỷ suất sinh lợi của DNNN và DN niêm yết 3 năm trở lại đây

Loại hình DN	DNNN			DN niêm yết			
	Năm	2011	2012	2013	2011	2012	2013
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)		25%	19%	17%	15%	13%	15%
Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA)		6%	7%	10%	6%	5%	6%
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS)		11%	9%	6%	7%	6%	8%

Nguồn: Báo cáo giám sát thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, DNNN và hệ thống Ngân hàng (1/11/2014) và tổng hợp của tác giả

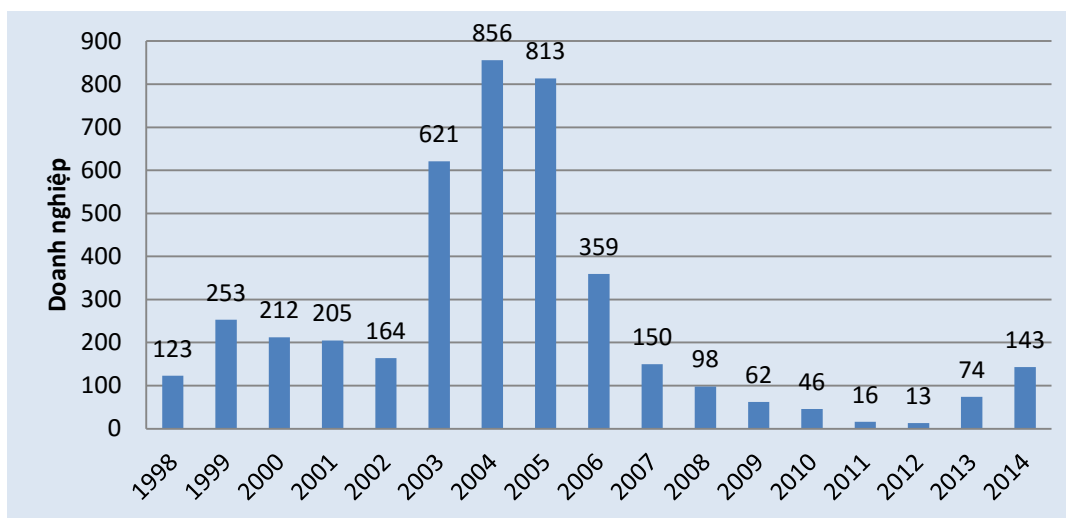
Theo số liệu của báo cáo, tỷ suất sinh lời cơ bản của khối DNNN cao hơn khối doanh nghiệp niêm yết. Tuy nhiên, ngoài ROA tăng qua các năm. ROE và ROS của DNNN giảm nhanh trong những năm gần đây. Về nguyên tắc, ROA, ROE và ROS càng cao thì càng tốt vì DN kiếm được nhiều tiền hơn trên lượng đầu tư ít hơn, sử dụng hiệu quả hơn đồng vốn của cổ đông.

Hơn thế nữa, tích lũy vốn càng cao, thì hiệu quả của vốn càng giảm. Khi hiệu quả vốn đầu tư giảm dần xuống “ngưỡng không” thì tăng trưởng bị chững lại. Chỉ xét 3 năm gần nhất, từ 2011-2013, ROE của khối DNNN giảm 8%, ROS giảm 5%. Trong khi đó, nhìn chung tỷ suất sinh lợi của khối DN niêm yết có xu hướng ổn định hơn khối DNNN.

Tái cơ cấu DNNN có cải thiện nhưng vẫn còn chậm hơn so với kế hoạch

Các vấn đề đối với quá trình cổ phần hóa DNNN trong giai đoạn 2001-2010 vẫn chưa được giải quyết trong giai đoạn 2011-2013. Số DNNN được cổ phần hóa còn ít. Theo Báo cáo giám sát thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước Quốc hội (1/11), trong 3 năm 2011-2013, cả nước đã sắp xếp được 180 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 99 doanh nghiệp với số cổ phần chào bán giá trị gần 19.000 tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2014, đã tiếp tục sắp xếp 92 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 71 doanh nghiệp, giải thể 2 doanh nghiệp, bán 1 doanh nghiệp, sáp nhập 15 doanh nghiệp và đề nghị phá sản 3 doanh nghiệp.

Biểu đồ 7. Số doanh nghiệp Cổ phần hóa



Nguồn: CIEM (2015)

Bước sang năm 2014, Chính phủ đặt ra nhiệm vụ trong 2 năm 2014-2015, phải cổ phần hóa được 532 DNNN, tức là căn bản hoàn thành toàn bộ chương trình cổ phần hóa DNNN. Đây là một nhiệm vụ không hề đơn giản. Theo kế hoạch đến cuối năm 2014, sẽ CPH được khoảng 200 DN và cuối quý III/2015, toàn bộ các DN được phê duyệt phương án CPH để tiến hành bán cổ phần lần đầu. Thực tế, đến cuối năm 2014, theo Viện quản lý kinh tế trung ương, cả nước mới có 143 DNNN được CPH. So với tốc độ CPH chậm chạp của các năm trước đó, con số này đã là khả quan hơn. Mặc dù vậy, mới đạt được hơn 71,5% kế hoạch đặt ra trong năm 2014.

Nhìn chung, dữ liệu thống kê trong giai đoạn những năm gần đây chỉ ra sự giảm đi của số lượng các DNNN. Mặc dù vậy, cũng không phủ nhận vai trò của DNNN trong đóng góp NSNN và GDP. Bên cạnh đó, thực tế cũng chỉ ra rằng khối DNNN hoạt động dựa trên chủ yếu nguồn vốn và vay nợ. Một quy luật cơ bản của kinh tế học, tăng trưởng dựa vào nguồn vốn tích lũy quá cao sẽ giảm hiệu quả của một đồng vốn. Mà bằng chứng là ROE, ROS của DNNN Việt Nam đang ngày càng giảm. Do đó, có thể đi đến nhận xét, DNNN chiếm những nguồn lực quan trọng (vốn, tổng tài sản xã hội...), song, hoạt động của các DN này dường như đang ngày càng bộc lộ nhiều vấn đề cần rà soát lại.

II. ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC - BẰNG CHỨNG TỪ THỰC TẾ

1. DNNN được tiếp cận dễ dàng tới nguồn vốn tín dụng, ODA và vốn vay từ nước ngoài

Theo báo cáo của Chính phủ về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn hoặc góp cổ phần, cho thấy các DNNN đang hoạt động chủ yếu bằng vốn vay. Cụ thể, tổng số nợ phải trả của các tập đoàn, tổng công ty năm 2013 là 1.514.915 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2012. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân là 1,45 lần. Trong đó, 41 TĐ, TCT có tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần. Tăng nhiều nhất trong số nợ phải trả của *DNNN là nợ vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng với 489.260 tỷ đồng, tăng 12,3%*. Mức tăng về cho vay với DNNN này cao hơn mức tăng trưởng dư nợ trung bình của toàn ngành ngân hàng trong năm 2013 là 8.8%. Tỷ lệ này cho thấy ngay trong năm 2013, phần lớn hơn rất nhiều của phần gia tăng về tăng trưởng tín dụng đã được dành cho các DNNN.

Chỉ với 3000 doanh nghiệp, khối DNNN đã chiếm tới 14.5% tổng dư nợ của nền kinh tế. Chỉ riêng 12 tập đoàn kinh tế của nhà nước dư nợ đã lên tới 9% tổng dư nợ toàn ngành ngân hàng. Các Doanh nghiệp nợ tương đối lớn là EVN: 78.583 tỷ đồng, Vinacomin: 49.566 tỷ đồng...

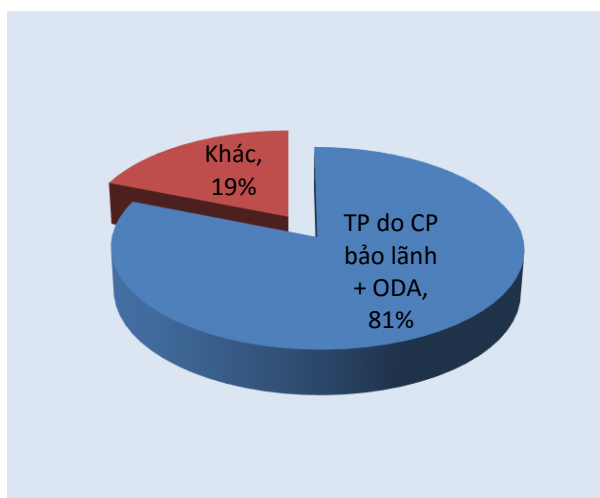
Bên cạnh đó, các TĐ, TCT cũng đang nợ nước ngoài 325.936 tỷ đồng. Trong đó, vay lại vốn ODA của Chính phủ là 125.061 tỷ đồng; vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 122.543 tỷ đồng, còn lại là tự vay, tự trả.

Các Tổng công ty cũng liên tục đề xuất được hưởng các cơ chế ưu đãi khi vay vốn ngân hàng. Ví dụ, Vietnam Airlines đề xuất rằng sau cổ phần hóa, Tổng Công ty này vẫn được thực hiện một số cơ chế ưu đãi, như: Bảo lãnh miễn phí 100% vốn khi mua máy bay và cho phép miễn áp dụng quy định về tài sản thế chấp khi vay tín dụng xuất khẩu và vay vốn hỗn hợp có bảo lãnh để tiếp tục mua máy bay. Đây là những cơ chế mà Vietnam Airlines đã đề xuất đối với Chính phủ và cũng nhiều khả năng là sẽ được chấp thuận.

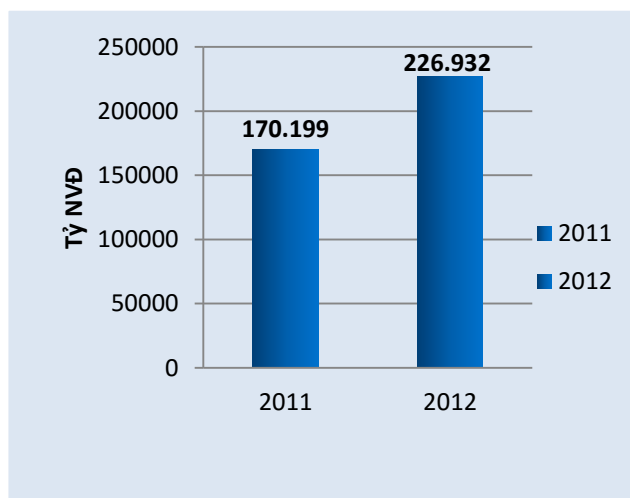
Theo Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, hầu hết tín dụng ngân hàng đều dành cho các DNNN, ở mức trên 50% trong suốt những năm cuối thế kỷ XX và hiện ở mức xấp xỉ 30%. Bên cạnh nguồn vốn tín dụng từ các NHTM, DNNN vẫn thường xuyên nhận được ngân sách “mềm” từ Chính phủ bất cứ khi nào gặp khó khăn⁸.

2. DNNN được vay vốn không cần tài sản thế chấp hoặc được Chính phủ bảo lãnh bằng cách này hay cách khác

Biểu đồ 8. Tỷ trọng vốn từ phát hành giấy tờ có giá có bảo lãnh của Chính phủ và uỷ thác đầu tư từ vốn ODA trong tổng nguồn vốn của VDB



Biểu đồ 9. Ước dư nợ cho vay DNNN của VDB cho DNNN và các tập đoàn qua



Nguồn: Báo cáo Thường niên năm 2011, 2012 của VDB và ước tính của tác giả

⁸Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), *Nợ công và tính bền vững ở Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai*”.

Theo “Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước” được bộ Tài chính đệ trình lên chính phủ thì dư nợ tín dụng trong nước của khu vực DNNN, dư nợ vay ngân hàng của DNNN là 415.347 tỷ đồng tính đến tháng 9.2011. Nếu không tính đến phần DNNN tự vay của nước ngoài và phần dư nợ nước ngoài được bảo lãnh phát sinh trong thời gian từ cuối 2010 đến 9.2011, thì phần dư nợ tín dụng của khu vực DNNN được chính phủ bảo lãnh trên danh nghĩa chiếm khoảng 17,5% tổng dư nợ của khu vực này tính đến tháng 9 năm 2011. Con số này tương đương với khoảng 72.686 tỷ.

Tuy nhiên, ngoài khoản vốn vay được Chính phủ bảo lãnh này, các DNNN còn nhận được sự bảo lãnh gián tiếp của chính phủ thông qua các khoản vay vốn từ Ngân hàng phát triển (VDB). Nguồn vốn của Ngân hàng phát triển đến từ phát hành giấy tờ có giá và nhận vốn ODA. Theo báo cáo thường niên của VDB, tính tới năm 2012, vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của VDB là 115.504 tỷ đồng. Tính đến năm 2012, VDB cũng đang quản lý tổng số nguồn vốn ODA là 107.061 tỷ đồng. Chỉ tính riêng hai nguồn vốn này (được chính phủ bảo lãnh hay là từ NSNN) là 222.565 tỷ đồng, hay chiếm tới 85,6% tổng nguồn vốn hoạt động của VDB (274.708 tỷ đồng). Đây là các khoản tín dụng mà chính phủ đảm bảo sẽ phải hoàn trả cho các chủ nợ⁹.

Điều đáng nói là một phần lớn nguồn vốn này sau đó được VDB cho các DNNN vay ưu đãi để đầu tư và hầu hết các khoản vay này đều không có tài sản thế chấp. Theo ông Nguyễn Quang Dũng Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển (VDB) thì “Nợ của các tập đoàn, tổng công ty ... chiếm độ khoảng 75-80% tổng dư nợ của Ngân hàng Phát triển... Tình hình như hiện nay, có rất nhiều đồng chí lãnh đạo tập đoàn, tổng công ty có văn bản gửi cho tôi đề nghị lùi nợ, giãn nợ” (VnEconomy, 13.9.2011). Nếu lấy con số 75% như tiết lộ bởi ông Tổng Giám đốc, đúng như vậy thì lượng tín dụng mà khu vực DNNN được chính phủ bảo lãnh gián tiếp thông qua VDB sẽ vào khoảng 170 nghìn tỷ vào năm 2011 và 226 nghìn tỷ đồng vào năm 2012.

Như vậy nếu cộng hai con số dư nợ bảo lãnh trực tiếp của chính phủ và bảo lãnh cho vay gián tiếp qua VDB, tổng số nợ được bảo lãnh trực tiếp (được MOF công bố) và gián tiếp qua VDB được ước tính lên tới **242.900 nghìn tỷ** tính đến cuối năm 2011.

Đây mới chỉ là con số thống kê chưa đầy đủ vì bảo lãnh gián tiếp của Chính phủ khi cho DNNN khi vay vốn còn được thể hiện dưới nhiều hình thức khác. Nhưng chỉ với con số thống kê chưa đầy đủ này đã cho thấy khối lượng vốn vay được bảo lãnh Chính phủ

⁹Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2012), *Báo cáo Thường niên năm 2012*.

chính thức hay gián tiếp của các DNNN đã chiếm tới: (i) 38% dư nợ cho vay của toàn ngành ngân hàng và của VDB cho khu vực DNNN; và (ii) gần 30% tổng số nợ phải trả của khu vực doanh nghiệp này (ước khoảng 1,2 triệu tỷ VND vào năm 2011).

Ngoài ra, theo báo cáo của Chính phủ về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn hoặc góp cổ phần, các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước cũng đang nợ nước ngoài 325.936 tỷ đồng. Trong đó, vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 122.543 tỷ đồng.

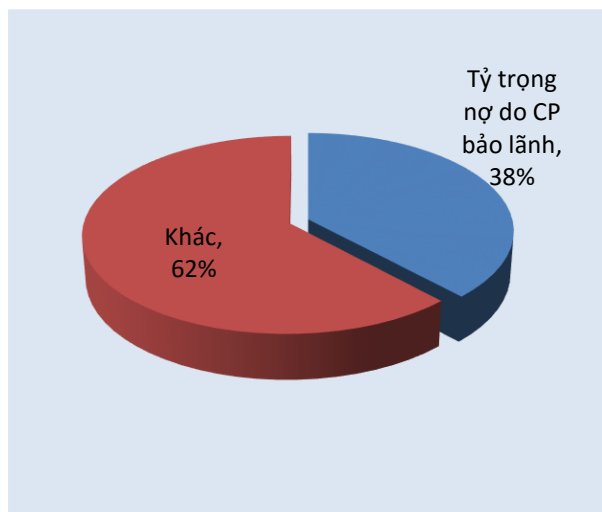
Bảng 7. *Ước tính về mức độ bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay và khoản nợ phải trả của các DNNN*

Đơn vị: tỷ đồng

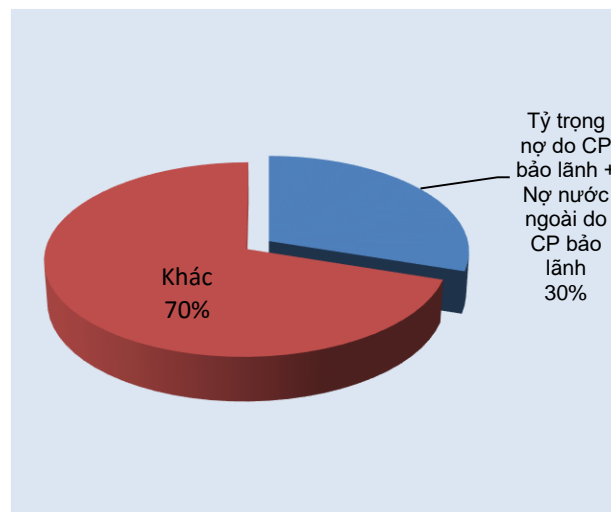
CHỈ TIÊU	2011
Tổng dư nợ cho DNNN của ngành Ngân hàng	415,347.00
Dư nợ của VDB cho DNNN (gồm ODA)	226,932.00
Tổng dư nợ của ngành NH và VDB cho DNNN	642,279.00
Dư nợ từ NH và VDB được CP bảo lãnh (trực tiếp và gián tiếp)	242,884.73
Nợ nước ngoài của DNNN được chính phủ bảo lãnh	122,000.00
Tổng nợ phải trả của DNNN (ước)	1,200,000.00
Tỷ trọng nợ của DNNN được Chính phủ bảo lãnh (trong tổng dư nợ của ngành ngân hàng và dư nợ của VDB đối với khu vực DNNN)	38%
Tỷ trọng nợ của DNNN, bao gồm cả nợ nước ngoài, được Chính phủ bảo lãnh trực tiếp và gián tiếp (tính trên tổng nợ phải trả của DNNN)	30%

Nguồn: *Tính toán trên cơ sở các số liệu từ các báo cáo thường niên của SBV, VDB, Báo cáo của CP về tình hình hoạt động của DNNN, một số báo*

Biểu đồ 10. Tỷ trọng nợ của DNNN được Chính phủ bảo lãnh (tính trên tổng dư nợ của ngành ngân hàng và dư nợ của VDB đối với khu vực DNNN)



Biểu đồ 11. Tỷ trọng nợ của DNNN, bao gồm cả nợ nước ngoài, được Chính phủ bảo lãnh (tính trên tổng nợ phải trả của DNNN)



Nguồn: Tính toán trên cơ sở các số liệu từ các báo cáo thường niên của SBV, VDB, Báo cáo của CP về tình hình hoạt động của DNNN, một số báo

Hộp 1. Chính phủ bảo lãnh cho 16 DA xi măng vay 1.365 triệu USD

“Trong số 16 dự án xi măng được Chính phủ bảo lãnh cho vay vốn nước ngoài hiện có 4 dự án đang gặp khó khăn, khó trả được nợ, với số vốn vay là 382 triệu USD (bằng 27,9% tổng số 1.365 triệu USD vốn bảo lãnh vay cho các dự án xi măng này)” – Bộ trưởng Tài chính cho biết. 4 dự án này là Xi măng Đồng Bành 45 triệu USD (cấp bảo lãnh năm 2008); Xi măng Thái Nguyên 59 triệu USD (năm 2005); Xi măng Tam Điệp 133 triệu USD (năm 2000); Xi măng Hoàng Mai 145 triệu USD (năm 1998).

Do xi măng là một lĩnh vực được ưu tiên đầu tư nên Chính phủ đã chủ trương bảo lãnh vay vốn nước ngoài với những dự án của các công ty trong ngành này.

(www.cafef.vn, thứ 3, 06/09/2011)

3. Những khoản vay không được bảo lãnh vẫn được Nhà nước đứng ra hoàn trả hộ khi DNNN không trả được nợ

Một hình thức bảo lãnh gián tiếp hay bảo lãnh không thể hiện trên giấy tờ khác của Chính phủ đối với DNNN là Chính phủ vẫn phải hỗ trợ các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và không thể trả nợ ngay cả khi các doanh nghiệp này không thuộc diện bảo lãnh. Những

năm vừa qua đã chứng kiến nhiều trường hợp trong đó Chính phủ vẫn phải hỗ trợ các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và không thể trả nợ ngay cả khi các doanh nghiệp này không thuộc diện bảo lãnh. Một ví dụ điển hình là hình thức khoanh nợ của Vinashin tại các ngân hàng, và Nhà nước phải bỏ một phần tiền để bù đắp. Sau đó Vinashin chuyển nợ cho Vinalines và tập đoàn dầu khí (PVN) làm PVN rơi vào tình trạng khó khăn cần đến sự hỗ trợ của Nhà nước.

Hộp 2. Vinashin được vay với lãi suất 0% để trả nợ lương theo Quyết định của Thủ tướng

Theo Quyết định số 87/2010/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ ký ngày 24/12, Vinashin, Vinalines được cho vay với lãi suất 0% để trả nợ lương, bảo hiểm, trợ cấp mất việc làm và học nghề cho người lao động

Thủ tướng đồng ý cho các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) được chuyển giao từ Vinashin sang, được vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam để trả nợ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cho người lao động.

Mức vay tối đa bằng số kinh phí trả nợ tiền lương, nợ bảo hiểm và trợ cấp (kể cả số tiền lãi phát sinh phải thanh toán do nợ lương, bảo hiểm theo quy định) tính đến ngày 31/10/2010 và thời kỳ tiếp theo đến hết ngày 31/12/2010. Thời hạn vay tối đa là 12 tháng với mức lãi suất 0%.

Bên cạnh đó, Trong năm 2010, Bộ Tài chính lại nhận được đề xuất từ Bộ Xây dựng về hỗ trợ một số công ty thuộc Tập đoàn Sông Đà khó khăn không trả được nợ nước ngoài, Công ty cổ phần xi măng Đồng Bành không trả được nợ gốc và lãi hơn 141 tỷ và còn thiếu 607 tỷ đồng để trả nợ giai đoạn 2011-2015.

Như vậy, mặc dù trên danh nghĩa hầu hết các hoạt động tín dụng của các DNNN hoàn toàn dựa trên cơ chế tự vay tự trả, nhưng với cơ chế ngân sách mềm như hiện nay thì trên thực tế đa phần tín dụng của khu vực này được nhà nước bảo lãnh.

4. Được tiếp cận vốn cho vay theo chỉ định

Theo một báo cáo của Dự án Hỗ trợ Nâng cao Năng lực Tham mưu, Thanh tra và Giám sát Chính sách Kinh tế Vĩ mô” của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Chính phủ đã dành 750 triệu USD vốn phát hành trái phiếu quốc tế cho Vinashin, 650 triệu USD cũng được Vinashin vay của ngân hàng Thụy Sĩ chi nhánh Hong Kong Credit Suisse với sự bảo lãnh của Chính phủ. Chính phủ yêu cầu Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước “ôm” khoản đầu tư vào Bảo Việt của Vinashin chịu 700 tỉ đồng lỗ. Chính phủ yêu cầu

các ngân hàng khoan nợ và tiếp tục cho Vinashin vay nợ bất chấp những quy định về tín dụng của Ngân hàng Nhà nước. Từ tháng 10-2009, Thủ tướng đã có Quyết định 1596/QĐ-TTg về các giải pháp thực hiện tái cơ cấu tài chính đối với Vinashin, Ngân hàng Nhà nước đã có Văn bản số 357/NHNN-TD ngày 17-7-2009 về khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin¹⁰. Với những biện pháp mang tính hành chính này, dòng chảy của nguồn vốn tín dụng hoặc tài chính được nắn thẳng về các DNNN.

5. Khi không trả được nợ, DNNN được nhà nước hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau như khoan nợ - giãn nợ

Trên danh nghĩa, Chính phủ chỉ bảo lãnh một số DNNN vay nợ nước ngoài, còn toàn bộ các khoản tín dụng trong nước thì DNNN phải tự vay tự trả. Tuy nhiên, khi các DNNN lâm vào khó khăn, các khoản nợ trong nước của các doanh nghiệp này thường được Chính phủ hỗ trợ dưới các hình thức bổ sung vốn, khoan nợ, giãn nợ, chuyển nợ, xóa nợ.

Ủy ban Kinh tế của Quốc hội dẫn chứng: Với các khoản vay nợ của khu vực DNNN tại các NHTM thì trong trường hợp khó khăn nhà nước vẫn phải đứng ra thu xếp hoàn trả. Chẳng hạn, hình thức khoan nợ (như nợ của Vinashin tại các NHTM) thì cuối cùng Chính phủ vẫn phải bỏ một phần tiền ra để bù đắp; hình thức chuyển nợ (như của Vinashin cho Vinalines và PVN) có thể khiến các DNNN khác lâm vào khó khăn và cuối cùng gánh nặng lại đè lên vai Nhà nước.

Hay như khoản vay 45 triệu USD từ Ngân hàng ANZ cho dự án Xi măng Đồng Bành do Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA) hay Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE) đầu tư cũng được Bộ Tài chính đứng ra bảo lãnh khi dự án này rơi vào tình trạng thua lỗ không trả được nợ.

Đầu tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính đã có hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) cho phép cơ cấu nợ của Công ty mẹ và các công ty chuyển giao từ Vinashin tại VDB, theo đó có gần 2.800 tỷ đồng nợ gốc sẽ được khoan lại trong hai năm 2014, 2015 đồng thời xóa dư nợ lãi khoảng 760 tỷ đồng tại ngày 31/12/2013¹¹. Đối với hơn 9.000 tỷ đồng dư nợ tại các tổ chức tín dụng khác, Vinalines cho hay đã tích cực đàm phán xử lý theo hướng đề nghị các tổ chức tín dụng bán nợ cho Công ty mua bán nợ DATC, hoặc khoan nợ, giãn nợ, miễn giảm lãi theo chỉ đạo của Chính phủ.

¹⁰ “Ba bài học cảnh báo về đầu tư công từ sự kiện Vinashin” (<http://ecna.gov.vn>),

¹¹ <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/vinalines-se-co-them-2-000-ty-dong-de-tai-co-cau-no-3074387.html>, truy cập tháng 01/2015.

Theo báo cáo của Bộ trưởng Đinh La Thăng tại kỳ họp Quốc hội cuối năm 2013, Vinashin và Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) và các tổ chức tín dụng đã hoàn thành việc tái cơ cấu đợt 1 theo hình thức phát hành trái phiếu hoán đổi nợ, kỳ hạn 10 năm, lãi suất 8,9%/năm. Theo đó, Vinashin giảm nợ gốc và lãi được 13.152 tỷ đồng, khoản nợ này sau tái cơ cấu còn 3,462 tỷ đồng, sẽ trả 1 lần sau 10 năm.

Với khoản nợ 600 triệu USD tự vay các tổ chức tín dụng nước ngoài, theo báo cáo thì Vinashin và DATC đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh của Chính phủ trên thị trường Singapore.

Theo khăng định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải tại kỳ họp Quốc hội cuối năm 2013, sau tái cơ cấu tài chính, các khoản nợ của Vinashin cơ bản sẽ được giảm nợ, xóa lãi, giảm lãi suất, một số khoản nợ sẽ được Vinashin thực hiện mua lại nợ. Số còn lại cơ bản được kéo dài, gia hạn thời gian trả nợ đến 2023 và 2025.

Bộ trưởng cũng cho biết thêm đối với Vinalines, tổng công ty cũng đã cơ cấu được 7.855 tỷ đồng dư nợ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cơ cấu nợ được 20.412 tỷ đồng tại các tổ chức trong nước theo hướng giãn nợ, giảm số tiền phải trả mỗi kỳ trong giai đoạn 2013 – 2014. Đồng thời hoàn thành thủ tục bổ sung 900 tỷ đồng vốn điều lệ.

6. Được dùng tiền ngân sách hoặc có gốc gác là tiền ngân sách để cơ cấu nợ

Cuối tháng 9 năm 2014, Chính phủ đồng ý về nguyên tắc cho phép Tổng công ty Hàng hải (Vinalines) được dùng khoản thu từ IPO các đơn vị thành viên để tái cơ cấu nợ. Quyết định trên được đưa ra sau cuộc họp do Phó thủ tướng Hoàng Trung Hải chủ trì về tình hình sản xuất kinh doanh và triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty ngày 3/9. Với chủ trương này, Vinalines nhiều khả năng sẽ có thêm hơn 2.000 tỷ đồng để tái cơ cấu nợ nếu quá trình bán tiếp cổ phần tại các cảng biển trong năm nay được suôn sẻ. Bằng cách này DNNN đã được tạo cơ chế để giữ lại tiền từ bán tài sản của nhà nước mà không phải nộp lại cho NSNN.

Nợ xấu của Doanh nghiệp nhà nước được đề xuất được xử lý bằng ngân sách nhà nước – đây là điều mà doanh nghiệp tư nhân chắc có năm mơ cũng không dám nghĩ tới. Mới đây, Bộ Kế hoạch và đầu tư đề xuất dùng một phần ngân sách để xử lý nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước. Điều này đã gây nên nhiều phản ứng trong dư luận xã hội cũng như bởi

hiều đại biểu quốc hội. Trong một lần trả lời phỏng vấn với báo chí, TS Trần Hoàng Ngân, Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội nêu quan điểm "Việc sử dụng ngân sách nhà nước tức là tiền thuế của dân để thanh toán nợ xấu do DNNN lúc này là làm mất thêm niềm tin của dân, lòng dân sẽ không thuận! Trong một nền kinh tế mình phải theo luật chơi của thị trường. Cho nên nếu lấy tiền ngân sách ra xử lý nợ xấu cho các doanh nghiệp nhà nước vậy còn các doanh nghiệp tư nhân thì sao?"

Hộp 3. Vinalines có thêm hàng trăm tỉ đồng để tái cơ cấu nợ nhờ bán Cảng Hải Phòng

Cách đây khoảng hai tháng (24-11-2014), lãnh đạo của Quỹ Dự trữ quốc gia Oman (SGRF) và công ty trực thuộc VOI đã có cuộc gặp trực tiếp lãnh đạo Bộ Giao thông Vận tải (GTVT) tại Hà Nội, đặt vấn đề "mua đứt" cảng Hải Phòng. Vinalines phát hành cổ phiếu cảng Hải Phòng hồi tháng 5-2014 nhưng bị ế, chỉ bán được 5,32%. VOI là công ty liên doanh giữa SGRF và Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

Chỉ hai ngày sau cuộc tiếp xúc, đặt vấn đề chính thức này, Bộ GTVT đã ký văn bản gửi Thủ tướng, đề nghị cho phép Vinalines chuyển nhượng tối thiểu 19,68% đến tối đa 29,68% cổ phần cho VOI, nhằm giảm tỷ lệ sở hữu của Vinalines tại đây từ 94,68% xuống đến mức tối thiểu phải nắm giữ là 51% như đề án tái cơ cấu Vinalines giai đoạn 2012-2015 đã được Thủ tướng điều chỉnh. Mục đích của đề xuất này là giúp Vinalines có thêm hàng trăm tỉ đồng tiền thật, tạo nguồn lực tài chính để tái cơ cấu. Bởi cảng Hải Phòng là công ty con của Vinalines, tiền bán cổ phần sẽ được chuyển về cho Vinalines, chứ không phải nộp Quỹ sắp xếp doanh nghiệp trung ương.

Đến 6-1-2015, Chính phủ đã đồng ý với các đề xuất này, để Vinalines và VOI có thể tiếp tục bàn thảo các bước tiếp theo nhằm đi đến ký hợp đồng chính thức.

7. Doanh nghiệp Nhà nước được trực tiếp rót vốn từ NSNN

Trong quá trình phân bổ ngân sách trung ương năm 2011, Quốc hội đã chấp thuận khoản chi cho 5 tập đoàn và Tổng công ty 91. Trong số các khoản chi có vốn ngoài nước là 1.090 tỷ đồng hỗ trợ cho Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Quốc hội đồng thời đề nghị Chính phủ bố trí ngân sách Nhà nước cho một số tập đoàn, tổng công ty, các ngân hàng thương mại nhà nước để tiếp tục thực hiện xong các nhiệm vụ Nhà nước đã giao trong những năm trước đây.

Mặc dù, kết quả phiếu xin ý kiến cho thấy, trên 50% ý kiến các vị đại biểu Quốc hội (200/398 phiếu) không đồng ý, song số tiền 3.500 tỷ đầu tư cho Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Petro Vietnam) vẫn được quyết tại nghị quyết về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2011.

Ý kiến đề bảo vệ quan điểm này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa ra là việc bố trí vốn đầu tư cho các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước là để thực hiện các công trình, dự án phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể vì lợi ích công cộng được Nhà nước giao chứ không phải cấp vốn cho doanh nghiệp Nhà nước. Hơn nữa, trong số vốn có một số nguồn vốn ngoài nước (ODA) hỗ trợ trực tiếp, theo địa chỉ từng dự án, công trình cho các tập đoàn, tổng công ty.

Đầu tư trở lại cho tập đoàn, tổng công ty Nhà nước nói chung và Petro Vietnam nói riêng luôn là vấn đề có ý kiến trái chiều khi quyết định phân bổ ngân sách. Tuy nhiên, theo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc đầu tư và để lại cho Petro Vietnam là thực hiện chiến lược phát triển mạnh ngành dầu khí đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025 theo Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 9/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ, kết luận của Bộ Chính trị.

Theo đó, tập đoàn được để lại ít nhất 50% lợi nhuận từ phần chia cho nước chủ nhà trong Xí nghiệp liên doanh dầu khí Vietsovpetro và các hợp đồng phân chia sản phẩm. Petro Vietnam được chủ động sử dụng nguồn vốn này để đầu tư phát triển ngành công nghiệp, kinh doanh dầu khí; quy trình, thủ tục đầu tư áp dụng theo quy định của pháp luật đầu tư.

“Trong năm 2011, do khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước còn rất hạn chế. Việc chi để lại cho Petro Vietnam 3.500 tỷ đồng chỉ bằng khoảng 50% so với mức cần đầu tư trở lại (50% để lại theo quy định vào khoảng 6.000 - 7.000 tỷ đồng)” - Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính - Ngân sách Phòng Quốc Hiến nhấn mạnh.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng, nhu cầu đầu tư trong lĩnh vực dầu khí còn lớn, nhiều dự án, công trình đang trong quá trình triển khai thực hiện, nếu không tiếp tục đầu tư trở lại, ngành dầu khí sẽ gặp khó khăn và ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Vì vậy, Ủy ban đề nghị Quốc hội chấp thuận cho việc đầu tư trở lại 3.500 tỷ đồng cho Petro Vietnam như đề nghị của Chính phủ.

DNNN phản ứng mạnh mẽ khi bị yêu cầu nộp lại tiền lãi ở mức cao hơn. Như đề cập ở trên, Tập đoàn Dầu khí quốc gia PVN được giữ lại tới 50% từ tiền lãi của tập đoàn để đầu tư trở lại cho tập đoàn. Trong năm 2013, đề xuất tăng tỷ lệ thu về ngân sách nhà nước từ

tiền lãi của Tập đoàn Dầu khí quốc gia PVN từ năm 2013 sẽ là 75% nộp ngân sách nhà nước và 25% được đầu tư trở lại cho tập đoàn thay vì tỷ lệ 50-50 như các năm trước đã và đang gặp các phản ứng mạnh mẽ của ngành Dầu khí. “Họ phản ứng rất mạnh, gửi văn bản và lobby qua nhiều kênh khác nhau. Vì vậy, khi việc thu lợi tức từ DNNN về ngân sách được tiến hành thì một làn sóng DN, bộ, ngành, cơ quan chủ quản sẽ phản đối, đưa ra các lý do để bảo vệ nguồn lợi đó và mặc cả về tỷ lệ là điều chắc chắn sẽ xảy ra”, một thành viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội cho biết. Rõ ràng các doanh nghiệp tư nhân nếu cũng hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản, hoặc khai thác nguồn tài nguyên quốc gia không được hưởng ưu đãi này.

8. Được bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn có gốc gác là NSNN

Đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát, phê duyệt hồ sơ và lộ trình bổ sung vốn điều lệ của từng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguồn bổ sung lấy từ ngân sách địa phương, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, trên cơ sở đó nếu còn thiếu mới đề nghị Trung ương hỗ trợ.

Theo công văn số 316/TTg-ĐMDN, đối tượng được bổ sung vốn điều lệ là các doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước cần tiếp tục nắm giữ 100% vốn điều lệ theo đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mức hỗ trợ từ nguồn thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tối đa là 70% số vốn điều lệ còn thiếu.

Trường hợp địa phương còn giữ lại tiền thu về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương thì được phép cân trừ tương ứng với số vốn được phê duyệt bổ sung.

Đối với trường hợp nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp tại địa phương đã nộp hết về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương hoặc còn ít, không đủ để bổ sung vốn theo nhu cầu cho các doanh nghiệp thì sẽ được Quỹ này hỗ trợ lại.

Thủ tướng giao Bộ Tài Chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát các nguồn thu từ cổ phần hóa và ra quyết định xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương bổ sung vốn cho các doanh nghiệp theo các nguyên tắc trên./.

Gần đây nhất, trong báo cáo trước Quốc hội tại kỳ họp tháng 11 năm 2013, Bộ trưởng Đinh La Thăng cho biết Tổng công ty Vinalines đã hoàn thành thủ tục bổ sung 900 tỷ đồng vốn điều lệ¹². Đồng thời, theo Quyết định số 926/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) trở thành công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/07 với số vốn điều lệ 14.655 tỷ đồng. Vốn điều lệ của Vinashin được nâng từ 9.000 tỷ đồng thành 14.655 tỷ đồng. Việc nâng vốn điều lệ của Tập đoàn này rõ ràng là ưu ái ngoại lệ vì được thực hiện mà không cần sự cho phép của Quốc hội¹³. Việc tăng vốn điều lệ này được thực hiện bằng cách Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vốn cùng là tiền từ NSNN).

Tại Hà Nội, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại cuộc họp với Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội về Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2014-2015, kết luận rằng về đề nghị được giữ lại số tiền thu được từ bán phần vốn nhà nước khi cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp, Phó Thủ tướng yêu cầu UBND thành phố Hà Nội thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp cần thiết bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước, UBND thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính lập phương án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

9. Được trợ giá hoặc các ưu đãi đặc biệt

Đưa ra những khó khăn do ảnh hưởng diễn biến căng thẳng trên Biển Đông từ tháng 5 vừa qua, Vietnam Airlines đã đề xuất lên Bộ chủ quản - Bộ Giao thông Vận tải xin phép

¹²Đáng buồn là khoản bổ sung vốn điều lệ này đã được nhanh chóng sử dụng một cách hết sức lãng phí. Theo tin từ Vinalines, doanh nghiệp này đã nhận được Quyết định số 09/2014/QĐ-PQTT ngày 3/10/2014 của Tòa án Nhân dân TP. Hà Nội về kết quả xét đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 28/12 với Công ty SK E&C (Hàn Quốc) tại Gói thầu 1b, Dự án Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). Theo đó, Tòa án Nhân dân TP. Hà Nội quyết định không hủy phán quyết nói trên, đồng thời không cho phép các bên tiếp tục khiếu nại, kháng cáo. Do vậy, Vinalines có nghĩa vụ phải trả cho SK E&C số tiền là 65,26 tỷ đồng cùng với lãi chậm thanh toán theo đúng Phán quyết trọng tài của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo đánh giá của chính Vinalines, nếu Phán quyết trọng tài được thực thi, thì đây sẽ là đòn giáng mạnh vào tình hình tài chính vốn đã rất khó khăn của doanh nghiệp vận tải biển số 1 Việt Nam này. Để có được 3,2 triệu USD nộp vào tài khoản phong tỏa, Hội đồng thành viên Vinalines đã phải tạm sử dụng 68 tỷ đồng từ nguồn tiền 900 tỷ đồng được Chính phủ cấp bổ sung vốn điều lệ. “Với tình hình bất lợi như hiện nay, khả năng Vinalines hoàn trả lại đủ phần vốn điều lệ gần như không có”, một lãnh đạo Vinalines cho biết.

¹³ Nghị định 09/2009/NĐ-CP về quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác có quy định rất rõ: “Công ty nhà nước được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ của công ty không vượt quá ba lần... Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính giám sát chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn tại công ty nhà nước... Trường hợp sử dụng nguồn vốn ngân sách để cấp vốn điều lệ, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ, Quốc hội quyết định”.

được giảm 25% giá/phí khai thác tại các sân bay và hoạt động điều hành bay, đồng thời giảm thuế nhập khẩu xăng dầu dùng cho máy bay từ mức 7% hiện nay xuống 3%.

Đối với giá thuê mặt bằng và giá các dịch vụ khác tại sân bay, Vietnam Airlines xin chưa thực hiện tăng giá trong năm 2014.

Trên thực tế, ngay khi nắm được tình hình khó khăn của Vietnam Airlines, do tình hình khách quan đem lại, Bộ Giao thông Vận tải đã ưu ái chấp thuận ngay một số kiến nghị của Vietnam Airlines như điều chỉnh giới hạn slot (lướt cất - hạ cánh) để Vietnam Airlines tăng chuyến một số đường bay. Và từ tháng 5 vừa qua, Bộ cũng đã cho phép giảm 25% trên biểu phí dịch vụ điều hành bay đi/đến, giá cất hạ cánh, soi chiếu an ninh hàng hóa, hành lý.

Nhận định về việc Vietnam Airlines xin cơ chế ưu đãi, trả lời trên tờ Đại Đoàn Kết, TS Cao Sỹ Kiêm - nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho rằng, đây là "một kiểu xin không thể chấp nhận được" vì nó đi ngược với một nền kinh tế thị trường.

10. Lỗ nhưng không bị lo bị phá sản như doanh nghiệp tư nhân

Báo cáo Kiểm toán Nhà nước vừa đã nêu tên những doanh nghiệp nhà nước (DNNN) lỗ khủng tới mức báo động đỏ, và danh sách các công ty kinh doanh tới mức âm vốn chủ sở hữu. Những DNNN càng kinh doanh càng lỗ “khủng” được Kiểm toán Nhà nước điểm mặt là: công ty mẹ Cienco 5 lỗ đầu tư tài chính 11,4 tỷ đồng; 5/50 công ty do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đầu tư thua lỗ 3.702 tỷ đồng và 11/31 công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đầu tư thua lỗ 6.342 tỷ đồng, Ngoài ra, 7/24 công ty do Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị (UDIC) đầu tư lỗ lũy kế 339,6 tỷ đồng; 6/57 công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) lỗ 118,3 tỷ đồng; 3/8 công ty liên doanh, liên kết do Công ty

Hộp 4. Quy định về nộp đơn mở thủ tục phá sản đối với DNNN trong Luật Phá sản 2004

Điều 3. Doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản

Doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản.

Điều 16. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước

1. Khi nhận thấy doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.

mẹ Tổng Công ty Sông Đà đầu tư thua lỗ và 5/24 công ty liên doanh, liên kết do Tổng công ty ô tô đầu tư thua lỗ.

Tiếp sau là danh sách các công ty kinh doanh tới mức âm vốn chủ sở hữu như 3/10 công ty thuộc Cienco 5 (âm 53,7 tỷ đồng); công ty Thực phẩm Miền Bắc thuộc Tổng Công ty Thuốc lá (âm 166,74 tỷ đồng). Tình trạng lỗ lũy kế lớn hơn vốn điều lệ/vốn đầu tư của chủ sở hữu gồm hàng loạt các công ty liên doanh vốn Việt Nam và nước ngoài, thuộc ngành bất động sản, xây dựng và cả tài chính, với tỷ lệ lỗ gấp 1,3 đến 3 lần vốn chủ.

Hơn nữa, hiệu quả sản xuất nhìn từ tỷ suất lợi nhuận trên vốn rất thấp và ngày càng giảm. Năm 2007, tỷ suất này của các DNNN khoảng 2,6%, nhưng đến năm 2012 giảm xuống chỉ còn 1%.

Riêng Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) có dư nợ đã lên tới khoảng 86.000 tỉ đồng, trong đó nợ đến hạn phải trả khoảng trên 14.000 tỉ đồng nhưng không thể tự cân đối dòng tiền. Tuy nhiên, với các hình thức hỗ trợ như chuyển nợ (cho tập đoàn, tổng công ty nhà nước khác), giãn nợ (bảo lãnh của Nhà nước trước các ngân hàng) và bổ sung vốn (tăng vốn điều lệ từ 9.000 tỉ đồng lên 14.655 tỉ đồng), Vinashin vẫn đang tiếp tục tồn tại.

Tuy nhiên, với rất nhiều DNNN đã lâm vào tình trạng phá sản theo quy định tại Luật Phá sản, nhưng hiếm khi (nếu không muốn nói là không) đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp (tức là Nhà nước và cụ thể là các cơ quan đại diện về quyền sở hữu của mình tại các DNNN) nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.

11. Một số DNNN có sai phạm về không trung thực khi khai thuế, kết quả kinh doanh ở mức độ lớn nhưng người đại diện pháp luật của công ty không bị xử lý theo pháp luật

Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước công bố ngày 25/7/2014 cho biết trong số 242 đơn vị thuộc 27 tập đoàn, tổng công ty được kiểm toán, hầu hết các doanh nghiệp đều phản ánh không đúng doanh thu.

Dẫn chứng cụ thể là trường hợp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Kiểm toán Nhà nước khẳng định “EVN đã khai doanh thu không đúng”. Cụ thể, Công ty mẹ EVN đã nâng giá mua điện tại hai nhà máy điện là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhiệt điện Uông Bí và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ

với tổng số tiền là 865,8 tỷ đồng. Bên cạnh đó, EVN còn giảm giá bán điện cho 5 tổng công ty điện lực trong ngành với số tiền là 1.717 tỷ đồng để hỗ trợ bù lỗ cho các đơn vị này. Ngoài ra, EVN không đăng ký tiêu thức phân bổ, phân bổ không đúng tỷ lệ đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá theo lộ trình tại phương án bán giá điện; Công ty mẹ EVN đầu tư vượt mức vốn điều lệ 21.312 tỷ đồng, trong khi hiệu quả đầu tư thấp.

Ngoài EVN, Kiểm toán Nhà nước cũng chỉ ra trường hợp của Công ty cổ phần Chi Thun thuộc Công ty Cao su Đăk Lăk bán hàng thấp hơn giá thị trường và cho trả chậm tiền hàng dẫn tới công ty liên kết của đơn vị này được hưởng lợi khoảng 6,9 tỷ đồng.

12. Doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa không chấp hành các quy định về công bố thông tin giống như các công ty cổ phần tư nhân đại chúng

Đến nay, cả nước cổ phần hóa (CPH) được khoảng 3.700 DN. Trong khi đó, theo cập nhật của UBCK hết tháng 7/2014, có 1.007 công ty chưa niêm yết đã đăng ký hồ sơ công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCK).

Trong số các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã CPH, thì ngoài các DN đã niêm yết và đăng ký công ty đại chúng, theo ước tính hiện còn hàng nghìn công ty đại chúng chưa đăng ký công ty đại chúng với UBCK. Điều này tác động tiêu cực đến quyền lợi của các cổ đông, cũng như khiến cơ quan quản lý khó giám sát tính minh bạch của DN trong hoạt động.

Hệ lụy tiêu cực là vậy, nhưng do khoảng hở của quy định pháp lý hiện hành, nên UBCK gần như bó tay trong xử lý các DN không đăng ký công ty đại chúng. Điều này xuất phát từ thực tế, với quy định pháp lý hiện hành, khi DN triển khai CPH, thực hiện chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO), thì tuân thủ theo các quy định của pháp luật về CPH, trong khi các quy định này hiện chưa gắn kết với các quy định của pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán. Cụ thể là gắn hoạt động IPO với nghĩa vụ đăng ký công ty đại chúng, đăng ký lưu ký chứng khoán, cũng như đăng ký giao dịch tập trung trên TTCK.

Chính khoảng trống pháp lý trên, mà nhiều DNNN khi thực hiện CPH có kết quả IPO thỏa mãn các tiêu chuẩn là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán như: đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng; công ty có cổ phiếu được ít nhất 100 NĐT sở hữu, không kể NĐT chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ 10 tỷ đồng trở lên, nhưng không hề có chế tài buộc loại DN này phải đăng ký công ty đại chúng với UBCK.

Do vậy sau IPO, tuy về bản chất là công ty đại chúng, nhưng xét về mặt quy định pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán, một khi DN chưa nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng vẫn chưa được coi là công ty đại chúng. Do đó, các DN này nằm ngoài tầm giám sát của pháp luật về chứng khoán, mặc dù lẽ ra khi đã phát hành cổ phiếu ra công chúng, DN phải chịu sự điều chỉnh, giám sát bởi các luật chơi trong lĩnh vực chứng khoán.

Cũng do khoảng trống pháp lý trên, nên trong thực tế, hậu CPH tại nhiều DN, thị trường, cổ đông của công ty không nắm được biến động về nhân sự lãnh đạo, chiến lược hoạt động, tình hình chuyển nhượng cổ phần tại DN... Trong khi đây là những yếu tố chi phối lớn tới hiệu quả hoạt động của DN, cũng đương nhiên tác động đến hiệu quả đồng vốn mà nhà đầu tư đã đầu tư vào DN khi tham gia mua cổ phiếu IPO.

Chính vì thiếu sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ từ cổ đông, thị trường, cũng như cơ quan quản lý TTCK, nên hoạt động của các công ty đại chúng chưa đăng ký là công ty đại chúng, đang bị cổ đông, nhà đầu tư than phiền kém minh bạch, nhất là về quản trị công ty, công khai thông tin, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông...

Tình trạng nhà đầu tư mua cổ phần của các DN cổ phần hóa, sau đó bị chôn vốn, không được thông tin, không nhận cổ tức từ DN, đã diễn ra khá phổ biến thời gian qua. Tình trạng này sẽ còn tiếp diễn nếu những nỗ lực buộc DN sau CPH phải thực thi nghĩa vụ minh bạch của công ty đại chúng tiếp tục bị bỏ ngỏ.

13. Kỳ luật tài chính lỏng lẻo, không chịu sự giám sát chặt chẽ của các cổ đông giống như doanh nghiệp tư nhân

Dù được hưởng nhiều ưu đãi nhưng nhiều tập đoàn, tổng công ty làm ăn kém hiệu quả, nợ quá hạn và nợ khó đòi cao, khi Chính phủ yêu cầu rút ráo xử lý, làm rõ trách nhiệm thì cố tình phớt lờ chỉ đạo.

Việc các tập đoàn (TĐ), tổng công ty (TCT) nhà nước làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ không còn là vấn đề mới mẻ. Nhưng các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi chồng chất, kéo dài từ năm này sang năm khác đang thực sự trở thành khối u nhọt cho cả nền kinh tế.

Theo thống kê của Bộ Tài chính, 127 tập đoàn, tổng công ty và các công ty mẹ - con chiếm tổng tài sản gần 2,5 triệu tỉ đồng nhưng nợ phải trả lên tới gần 1,35 triệu tỉ đồng (chiếm hơn 50% tổng tài sản). Theo quy định hiện hành, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu

của một doanh nghiệp (DN) không quá 3 lần là tỷ lệ an toàn nhưng có tới 48 TĐ, TCT đã vượt trên mức này và ở mức báo động cao. Cụ thể, TCT lắp máy (Lilama) 53,19 lần, TCT xây dựng Bạch Đằng 20,97 lần, TCT xây dựng giao thông 1 (Cienco1) 18,41 lần...

Kiểm toán Nhà nước gần đây cũng công bố kết quả kiểm toán 2013, trong đó chỉ rõ: "Nhiều TĐ, TCT thu nợ chưa chặt chẽ dẫn đến nợ quá hạn, khó đòi lớn. Một số khoản tạm ứng tồn đọng nhiều năm với số lớn chưa được thu hồi; một số khoản nợ trong nội bộ TĐ, giữa các TĐ với số tiền lớn, kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm...".

Cụ thể, về các khoản nợ quá hạn, TCT điện lực dầu khí (trực thuộc TĐ dầu khí - PVN) dẫn đầu với 9.650 tỉ đồng. Tiếp đến là công ty mẹ của TĐ bưu chính viễn thông (VNPT) 2.314 tỉ đồng, TCT xây dựng công trình giao thông 1 (Cienco1) hơn 558 tỉ đồng, TCT lắp máy Việt Nam (Lilama) 482,4 tỉ đồng, Công ty mẹ TĐ than khoáng sản (TKV) 325 tỉ đồng, TĐ dệt may (Vinatex) 36,5 tỉ đồng...

Trong lộ trình tái cơ cấu lại các DN nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định 206 "Về quản lý nợ của DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ". Nghị định nêu rõ, các DN có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ (bao gồm nợ phải thu, nợ phải trả), xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc thu hồi, thanh toán các khoản nợ; sau 90 ngày kể từ ngày nghị định có hiệu lực thi hành (1/2/2014), tức 1/5/2014 phải ban hành.

Tuy nhiên, đến nay dù đã chậm hơn khoảng 4 tháng nhưng vẫn còn một loạt các TĐ, TCT phớt lờ chỉ đạo trên. Mới đây, ngày 21/8 Cục Tài chính DN (Bộ Tài chính) đã phải trực tiếp báo cáo Chính phủ sự chậm trễ này. Đối với Quy chế quản lý nợ, có tới 30 TĐ, TCT chưa ban hành, trong đó bao gồm nhiều đơn vị vốn có nợ phải thu, nợ khó đòi lớn được Kiểm toán Nhà nước "chỉ mặt đặt tên" như TCT hàng không, TCT hàng hải (Vinalines), TCT cơ khí xây dựng, TCT công nghiệp xi măng VN; TĐ dệt may, TCT xăng dầu quân đội, TCT đầu tư phát triển nhà và đô thị (Bộ Quốc phòng), TCT xây dựng Trường Sơn, TCT Tân Cảng Sài Gòn...

Ngày 6/9/2014, Văn phòng Chính phủ truyền đạt ý kiến của Phó thủ tướng Vũ Văn Ninh yêu cầu tất cả các bộ, ngành và TĐ, TCT ngay trong tháng 10 này phải hoàn thành báo cáo, Quy chế quản lý nợ. Tuy nhiên, việc xử lý nghiêm minh đối với một số doanh nghiệp vẫn là một câu hỏi lớn. Tình trạng "trên bảo dưới không nghe" vẫn còn phổ biến. Chưa có trường hợp nào được công bố về việc với lãnh đạo của TĐ, TCT phải bị miễn

nhiệm do cố cố tình phớt lờ chỉ đạo của Chính phủ vốn là cố đồng chính của các DNNN này.

14. Thiên hướng DNNN mở rộng hoặc ôm hàng loạt lĩnh vực kinh tế vẫn luôn luôn thường trực

Theo Dự thảo Luật Đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vừa được Ủy ban Kinh tế của Quốc hội cho ý kiến thẩm định, Nhà nước có thể đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp mới đối với dự án cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, thiết yếu cho xã hội; dự án thuộc ngành, lĩnh vực độc quyền tự nhiên; dự án ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế; dự án thuộc ngành, lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, lại chưa có quy định rõ là là dự án thuộc ngành, lĩnh vực độc quyền tự nhiên. Do vậy, với quy định này, các bộ, ngành, địa phương có thể thành lập hàng loạt doanh nghiệp nhà nước và tình trạng độc quyền nhà nước biến thành độc quyền doanh nghiệp khó có thể hạn chế được. Và do vậy, với quy định này, Nhà nước có thể “ôm” hàng loạt lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có thể làm tốt hơn.

Ông Nguyễn Đức Kiên, Phó chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế, đặt câu hỏi có nhất thiết phải thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích hay không và tự trả lời ngay là không cần.

“Chúng ta đã chuyển khái niệm doanh nghiệp công ích thành dịch vụ công ích và thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích. Các thành phần kinh tế có thể tham gia đấu thầu và cung cấp dịch công ích thì không nhất thiết phải thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích. Thực tế đã chứng minh khu vực kinh tế tư nhân làm tốt hơn so với nhà nước trong các dịch vụ này”, ông Kiên phát biểu.

Về vấn đề này, ông Nguyễn Văn Phúc, Phó chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội thẳng thắn thể hiện quan điểm, Nhà nước chỉ đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực mà khu vực kinh tế khác không làm (trừ an ninh, quốc phòng). “Trước khi ra quyết định đầu tư thành lập doanh nghiệp mới hoặc đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác, cơ quan ra quyết định đầu tư phải trả lời câu hỏi: lĩnh vực dự kiến đầu tư khu vực doanh nghiệp tư nhân có làm được không, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quan tâm không. Nếu doanh nghiệp tư nhân làm được, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quan tâm thì dứt khoát không đầu tư”.

Ngay cả với lĩnh vực đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), hiện đang đầu tư 70% vốn vào những lĩnh vực, ngành nghề mà thành phần kinh tế khác không đầu tư, 30% còn lại được đầu tư vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao, ông Phúc cũng cho rằng, Nhà nước không nên đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực có lợi nhuận cao mà nên để cho khu vực kinh tế khác đầu tư toàn bộ.

15. Bộ ngành sử dụng biện pháp hành chính, công văn chỉ đạo nhằm can thiệp hỗ trợ khi DNNN gặp khó khăn hay vấn đề khó giải quyết

Trước sự việc 117 phi công của Vietnam Airline đồng loạt xin nghỉ ốm vào cuối năm 2014, ngày 7/1 Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Đinh La Thăng đã ký chỉ thị chỉ thị tạm thời chưa chấp thuận việc chuyển đổi nhà khai thác đối với lao động kỹ thuật cao của Vietnam Airlines, trong đó có đội ngũ phi công. Chỉ thị này được đưa ra trên cơ sở các khiếu nại của VNA đối với Bộ Giao thông Vận tải không chấp thuận việc lôi kéo chuyển dịch lao động giữa các hãng hàng không Việt Nam từ nay đến năm 2020; và kiến nghị Cục Hàng không không cấp bằng, chứng chỉ với các phi công, kỹ sư máy bay của các hãng hàng không trong nước tự ý nghỉ việc chuyển nơi khác.

Cơ sở của chỉ thị này là quan điểm của Bộ Giao thông Vận tải cho rằng đây là một “vụ việc có dấu hiệu bất thường, uy hiếp đến an ninh kinh tế, do vậy Bộ Giao thông Vận tải đã phải áp dụng biện pháp khẩn cấp”.

Nhưng nhìn từ góc độ khác, thì “về bản chất đây là một vụ tranh chấp lao động bình thường có thể diễn ra trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh theo cơ chế thị trường”. Hơn nữa, “cơ sở pháp lý của chỉ thị này là không rõ ràng, đặc biệt là không phù hợp với Luật Cạnh tranh... Rõ ràng, một bộ không nên can thiệp hành chính để hạn chế quyền hợp pháp của người lao động để ủng hộ cho chủ lao động là một tổng công ty Nhà nước trực thuộc bộ mình”¹⁴.

“Chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải tạm thời chưa cho phi công nghỉ việc là không phù hợp với nguyên tắc “tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp” đã được quy định tại Bộ Luật Lao động...” Chỉ thị này có dáng dấp của “mệnh lệnh hành chính”, trong khi đơn phương chấm dứt HĐLĐ là quyền của người lao động vốn là một quan hệ dân sự. Những chỉ thị và biện pháp hành chính như vậy vẫn tồn tại và thường gặp trong cách ứng xử của nhiều bộ ngành nhằm bảo vệ các DNNN mà bộ ngành đó đóng vai trò là “cơ quan/ bộ chủ quản”.

¹⁴Thời báo Kinh tế Sài Gòn, số ra ngày 25 tháng 1 năm 2015 (trang 23).

16. Chỉ gần đây các DNNN mới phải chi trả cổ tức cho cổ đông là Nhà nước và cho tới nay nhiều DNNN vẫn không phải chi trả cổ tức

Theo chia sẻ của lãnh đạo Bộ Tài chính, các năm trước năm 2013, Nhà nước đều chưa thu cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp mà hầu hết, để lại cho DN tái đầu tư, phục vụ sản xuất kinh doanh. Năm 2013 là năm đầu tiên, bảng thu ngân sách Nhà nước có thêm mục “ thu lợi nhuận” và mục “thu cổ tức” của các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Có năm, nguồn cổ tức, lợi nhuận của DNNN lên tới 100.000 tỷ đồng nhưng vẫn nằm ngoài ngân sách.

Ngay cả Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước quản lý hơn 900 doanh nghiệp nhưng trước năm 2013, SCIC làm ăn có lãi cũng đều được giữ lại cổ tức của Nhà nước.

Ngoài ra, theo công bố mới đây của Chính phủ, cả nước vẫn còn hơn 1.000 doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đang hoạt động hiện nay chưa cổ phần hóa. Ước có khoảng 80% DNNN làm ăn có lãi. Như vậy, số 20 DNNN nộp trả lợi nhuận, cổ tức cho ngân sách so với con số trên còn quá khiêm tốn.

Theo cập nhật mới nhất của Kho bạc Nhà nước gửi Bộ Tài chính, lợi nhuận sau thuế của các DN 100% vốn Nhà nước nộp về cho ngân sách đã là 21.480 tỷ đồng. Tổng số tiền thu từ cổ tức được chia từ cổ phần của Nhà nước tại các doanh nghiệp là 5.930 tỷ đồng.

Như vậy, lần đầu tiên, khoản tiền mà các DNNN trả về cho ngân sách trên cơ sở lãi kinh doanh sau thuế đã lên tới hơn 27.410 tỷ đồng.

Tuy nhiên, lãnh đạo Bộ Tài chính cho hay, tổng số thu trên chỉ mới tập trung ở khoảng 20 doanh nghiệp, Tập đoàn, Tổng công ty. Trong đó, đóng góp tới một nửa là Tập đoàn Dầu khí (PVN) với khoảng 13.700 tỷ đồng, kế đến là Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) khoảng 4.000 tỷ đồng, Tập đoàn Bưu chính viễn thông (VNPT) nộp được hơn 1.000 tỷ đồng, Tập đoàn Than- Khoáng sản hơn 400 tỷ đồng...

Các Tập đoàn lớn khác như Tập đoàn Xăng dầu, Tập đoàn Điện lực, mặc dù năm 2013 có lãi nhưng được miễn, chưa phải chia nộp lợi nhuận cho ngân sách. Nguyên nhân là do cả 2 tập đoàn này còn lỗ lũy kế hàng ngàn tỷ từ giai đoạn trước. Do đó, lợi nhuận năm 2013 đều được ưu tiên bù lỗ trước.

Theo Nghị định 71 về đầu tư vốn Nhà nước và quản lý tài chính đối với DNNN ban hành ngày 11/7/2013, toàn bộ số lãi trên được chỉ được chia về cho ngân sách sau khi các Tập đoàn này đã trích nộp đủ cho 3 quỹ là Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng cho viên chức quản lý.

17. Bỏ quên hàng ngàn tỉ đồng lợi nhuận của nhà nước từ khoản đầu tư vào tại các công ty khác - điều chỉ có thể xảy ra ở DNNN

Báo cáo kết quả kiểm tra công tác thu lợi nhuận được chia từ việc đầu tư vào doanh nghiệp khác của 23 tập đoàn, tổng công ty, công ty nhà nước vừa được thanh tra Bộ Tài chính hoàn tất.

Báo cáo cho thấy hàng ngàn tỉ đồng lợi nhuận của Nhà nước bị chiếm dụng hoặc bị bỏ quên. Cụ thể, theo thanh tra Bộ Tài chính, đối với việc đầu tư vào các doanh nghiệp trong nước, qua kiểm tra hơn 20 tập đoàn, tổng công ty đã đầu tư hơn 48.400 tỉ đồng vào 662 doanh nghiệp khác. Lợi nhuận được chia trong ba năm (2011-2013) là hơn 8.000 tỉ đồng, bình quân đạt 5,54%/năm. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 6 năm nay, lợi nhuận và cổ tức mà các tập đoàn và tổng công ty này chưa thu được lên tới 749 tỉ đồng.

Theo thanh tra Bộ Tài chính, nguyên nhân là do các doanh nghiệp nhận vốn góp đã chiếm dụng số lợi nhuận và cổ tức được chia của các đơn vị tham gia góp vốn làm vốn kinh doanh. Tuy nhiên, điều đáng nói là các DNNN, vốn là cổ đông tại các doanh nghiệp nhận vốn này đã không thực thi một cách đầy đủ có trách nhiệm đối với khoản đầu tư này với tư cách là cổ đông.

Đối với khoản đầu tư vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cũng theo kết quả kiểm tra, có tới 11 tổng công ty đầu tư vốn vào 24 doanh nghiệp FDI, với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 2011-2013 liên tục thua lỗ, không thu được lợi nhuận.

Ngoài ra, 12 tổng công ty đầu tư vào 48 doanh nghiệp FDI với tổng số vốn đầu tư lên tới gần 7.150 tỉ đồng, được chia lợi nhuận từ năm 2011-2013 là 6.100 tỉ đồng, đạt mức bình quân 28%/năm. Tuy nhiên, có những doanh nghiệp FDI đạt lợi nhuận cao nhưng các tổng công ty lại không thể thu được. “Chẳng hạn, Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Tân Thuận đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng (doanh nghiệp FDI) có

lợi nhuận phát sinh từ năm 2010-2013 là 3.719 tỉ đồng, nhưng không thực hiện chia lợi nhuận hằng năm”, theo báo cáo kết quả kiểm tra.

Về tình trạng doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp FDI, đại diện thanh tra Bộ Tài chính cho biết có những doanh nghiệp có số tiền lãi lên đến hàng nghìn tỉ đồng nhưng không thể thu hồi lợi nhuận.

18. Có cơ hội tiếp cận thông tin chính sách và tác động trực tiếp tới chính sách

Theo một nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, DNNN hậu cổ phần hóa vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể về quản trị doanh nghiệp. Hội đồng quản trị của các DNNN đã cổ phần hóa mà Nhà nước nắm quyền chi phối chủ yếu vẫn bao gồm các công chức có quyền, lợi ích gắn với bộ máy điều hành hoặc kiêm nhiệm các vị trí điều hành doanh nghiệp. Cụ thể, trên 80% doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần chi phối có thành viên HĐQT đồng thời kiêm nhiệm chức năng điều hành doanh nghiệp. Chính vì vậy nên việc điều hành doanh nghiệp không đảm bảo được tính độc lập, khách quan và điều kiện để bảo đảm lợi ích của các bên có liên quan, đặc biệt là quyền lợi của các cổ đông tư nhân thiểu số.

Giữa các DNNN và các cơ quan bộ thường có sự luân chuyển cán bộ lãnh đạo cao cấp. Nhiều lãnh đạo cao cấp của các tập đoàn, ví dụ như của Vinalines, EVN, CIENCO... được luân chuyển trở về làm việc và thường nắm giữ các vị trí quan trọng tại các bộ chủ quản và ngược lại. Ví dụ, ngay đầu năm 2015, Thủ tướng quyết định ông Hoàng Quốc Vượng thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) để giữ chức Thứ trưởng Bộ Công Thương. Những trường hợp bổ nhiệm như vậy rõ ràng là chưa từng xảy ra đối với một doanh nghiệp tư nhân. Việc luân chuyển cán bộ này và mối quan hệ giữa cán bộ được bổ nhiệm luân chuyển với DNNN cũng là cơ sở cho các đánh giá cho rằng các DNNN có thể có tác động tới các chính sách của bộ chủ quản theo hướng có lợi cho doanh nghiệp của mình.

19. Trợ giá cho cho doanh nghiệp nhà nước

Tại hội nghị giao ban trực tuyến của Bộ Công Thương hôm qua, Tổng công ty Xăng dầu VN (Petrolimex) tiếp tục than thở về chuyện lỗ trong kinh doanh mặt hàng nhạy cảm xăng dầu. Lãnh đạo hãng nhiên liệu này cho biết hết quý I/2011, doanh nghiệp này đã lỗ tới 2.650 tỷ đồng do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ. Trong đó, chỉ tính riêng đợt điều chỉnh ngày 11/2 của Ngân hàng Nhà nước VN, số lỗ mà Petrolimex phải chịu đã lên tới trên

1.850 tỷ đồng. Từ số lỗ này, lãnh đạo Petrolimex Chính phủ cho phép hãng được khoanh số ngoại tệ theo một tỷ giá cố định để doanh nghiệp yên tâm kinh doanh.

20. Trong các lĩnh vực sản phẩm độc quyền, các DNNN được hưởng lợi từ sự không minh bạch về giá và dường như luôn nhận được sự “cảm thông” của bộ chủ quản

Nguyên tắc đầu tiên là xem xét có hay không sự độc quyền của DN. Đối với các sản phẩm tự do cạnh tranh thì giá sẽ do thị trường quyết định. Còn đối với các sản phẩm độc quyền thì Nhà nước phải định giá. Chẳng hạn, những sản phẩm độc quyền như điện, nước... lâu nay vẫn do Nhà nước quyết định mức giá (bởi nếu để DN quyết định thì rất có thể giá sẽ rất cao mà người tiêu dùng không có khả năng lựa chọn và buộc phải chấp nhận).

Trong thị trường xăng dầu VN, với 11 đầu mối kinh doanh nhập khẩu xăng dầu, trong đó Petrolimex chiếm đến 60% thị phần, PV oil chiếm gần 20%, hai DN trên chiếm đến 80% thị phần. Trên thực tế cho thấy, khi giá xăng dầu thế giới vừa tăng nhẹ, trong thời gian quy định các DN xăng dầu ngay lập tức kêu lỗ và kiến nghị tăng giá. Khi giá xăng dầu thế giới giảm liên tục và giảm sâu, các DN đã không giảm giá kịp thời, chỉ giảm giá trước áp lực của công luận và các cơ quan chức năng, nhưng việc giảm giá chỉ nhỏ giọt. Như vậy, thị trường kinh doanh xăng dầu của chúng ta hiện nay vẫn chưa phải là một thị trường mang tính cạnh tranh thực sự mà còn là một thị trường độc quyền nhóm.

Bộ Công Thương đã đề nghị đưa hai mặt hàng quan trọng là xăng dầu và điện ra khỏi danh mục định giá của dự thảo Luật Giá. Lý do chính yếu để Bộ Công Thương đi đến quyết định kiến nghị rút xăng dầu, điện ra khỏi danh mục những mặt hàng được định giá là nó không phù hợp với Luật Điện lực, các nghị định hiện hành của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và những khoản lỗ của ngành điện và một số công ty xăng dầu đầu mối.

Theo Bộ Công Thương, Nhà nước chỉ kiểm soát giá đối với khung giá phát điện, giá bán buôn điện, giá truyền tải, phân phối điện, phí dịch vụ điều độ hệ thống điện, phí dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực và dịch vụ phụ trợ hệ thống điện. “Về giá điện, Luật Điện lực hiện hành cho phép Nhà nước chỉ giám sát giá, chứ không trực tiếp định giá. Việc định giá bán lẻ điện bình quân mà Nhà nước đang áp dụng chỉ phù hợp trong giai đoạn hiện tại khi EVN còn độc quyền mua và bán lẻ điện”, nội dung của văn bản này nêu rõ.

Về mặt hàng xăng, dầu, Bộ Công Thương cũng kiến nghị không đưa mặt hàng xăng, dầu thành phẩm vào danh mục Nhà nước định giá. Việc Bộ Công Thương dựa vào Luật Điện lực các nghị định có liên quan để muốn loại điện, xăng dầu ra khỏi diện định giá, mà không quan tâm đến thực trạng của nền kinh tế, tính rất đặc thù của thị trường điện và xăng dầu nước ta, chuyển quyền tự định đoạt giá sang các doanh nghiệp – vốn là các DNNN hoạt động trong lĩnh vực độc quyền và nằm dưới sự chủ quản của Bộ Công thương đã vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của các chuyên gia, cộng đồng doanh nghiệp và của dư luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2009), “*Nghị định số 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác*”, ban hành ngày 05/02/2009.
- Chính phủ (2009), “*Nghị định số 84/2009/NĐ-CP của Chính phủ: Về kinh doanh xăng dầu*”, ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- Chính phủ (2012), “*Tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước năm 2011 và Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2012 – 2015*”, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2012.
- Chính phủ (2013), “*Nghị định 71/2013/NĐ-CP về đầu tư vốn vào doanh nghiệp Nhà nước*”, ban hành ngày 11/7/2013.
- Chính phủ (2013), “*NĐ 206/2013/NĐ-CP về quản lý nợ doanh nghiệp do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ*”, ban hành ngày 9/12/2013.
- CIEM (2010), “*Báo cáo rà soát, đánh giá quy định pháp luật và thực trạng quản trị DNNN*”, 2010.
- CIEM (2010), “*Rà soát quy định pháp luật về quản trị DNNN và quản trị tập đoàn kinh tế nhà nước*”, Dự án Đổi mới quản trị DNNN và giám sát tập đoàn kinh tế nhà nước theo cam kết gia nhập WTO và thông lệ kinh tế thị trường thuộc Chương trình hỗ trợ kỹ thuật hậu gia nhập WTO, 2010.
- CIEM (2015), “*Kết quả cải cách và phát triển kinh tế xã hội 2014 và dự tính cho năm 2015*”, Viện quản lý Kinh tế Trung ương.
- Hội đồng Bộ trưởng (1987), *Quyết định 217/HĐBT: “Quyết định ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa với xí nghiệp quốc doanh*”, ban hành ngày 14 tháng 11 năm 1987.
- Hội đồng Bộ trưởng (1988), “*Nghị định 50/HĐBT: Về việc ban hành điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh*”, ban hành ngày 22 tháng 3 năm 1988.
- Kiểm toán nhà nước (2014), “*Báo cáo kiểm toán 2013*”, Tài liệu họp báo ngày 25/7/2014.
- Luật Doanh nghiệp Nhà nước số 39 – L/CTN (1995)*, ban hành ngày 20 tháng 4 năm 1995
- Luật phá sản (2004)*, ngày 15 tháng 06 năm 2004.
- Luật doanh nghiệp (2005)*, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Luật doanh nghiệp (2014), Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Ngân hàng Nhà nước (2009), “*Văn bản số 357/NHNN-TD về khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin*”, ngày 17-7-2009.

Thủ tướng Chính phủ (2006), “*Quyết định số 386/QĐ-TTg: về Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025*”, ngày 9/3/2006.

Thủ tướng chính phủ (2009), “*Quyết định số 1596/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 về các giải pháp thực hiện tái cơ cấu tài chính của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam*”, Ngày 12/10/2009.

Thủ tướng Chính phủ (2010), “*Công văn 316/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp 100% vốn nhà nước*”, Ngày 12/02/2010.

Thủ tướng Chính phủ (2010), “*Quyết định số 87/2010/QĐ-TTg: Về việc cho doanh nghiệp, người lao động thuộc tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và tổng Công ty hàng hải Việt Nam vay để chi trả nợ tiền lương, nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, tạo việc làm, học nghề*”, ngày 24 tháng 12 năm 2010.

Thủ tướng Chính phủ (2012), “*Quyết định số 929 / QĐ-TTg: Quyết định duyệt đề án: Tái cơ cấu Doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011-2015*”, ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Thủ tướng Chính phủ (2014), “*Báo cáo giải trình và trả lời chất vấn của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khoá XIII*”, 11.2014.

Tổng cục thống kê (2014), “*Niên giám thống kê 2013*”, Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội.

Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), “*Báo cáo Kinh tế Vĩ Mô 2013: Thách thức còn ở phía trước*”, Dự án Hỗ trợ nâng cao năng lực tham mưu, thẩm tra và giám sát chính sách kinh tế vĩ mô, 2013.

Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), “*Nợ công và tính bền vững ở Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai*”, 2013.

VDB (2011), “*Báo cáo Thường niên 2011*”, 2011.

VDB (2012), “*Báo cáo Thường niên 2012*”, 2012.

World Bank (2013), “*Tình hình thực hiện tái cấu trúc DNNN ở Việt Nam*”, 2013.

World Bank (2014), *“Tính Minh bạch của Doanh nghiệp Nhà nước tại Việt Nam - Thực trạng và ý tưởng cải cách”*, 2014.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2014), *“Báo cáo giám sát thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng”*, 1/11/2014.

Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (2001), *“Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”*, 2011

ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Bằng chứng từ Thực tế

